

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN NHƠN**

Sinh viên thực hiện : Diệp Anh Đạt

Lớp : Kế toán A – K35

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Lê Thị Hà

Bình Định, tháng 03/2016

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Diệp Anh Đạt

Lớp: Kế toán A

Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Tính chất của đề tài: Truyền thống

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:.....

.....

- Cơ sở số liệu:

.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

.....

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

.....

- Kết cấu của đề tài:.....

.....

4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:.....

- Nội dung đề tài:.....

- Hình thức đề tài:.....

Tổng cộng:.....

Ngày...tháng...năm 2016

Giáo viên hướng dẫn

Lê Thị Hà

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên thực hiện : Diệp Anh Đạt

Lớp: Kế toán A

Khóa: 35

Tên đề tài: Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Tính chất của đề tài: Truyền thống

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:.....

.....

- Cơ sở số liệu:

.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

.....

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

.....

- Kết cấu của đề tài:.....

4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:.....

- Hình thức đề tài:.....

Tổng cộng:.....

Ngày...tháng...năm 2016

Giáo viên phản biện

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	4
1.1. Những vấn đề chung về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp	4
1.1.1. Khái niệm	4
1.1.2. Đặc điểm	4
1.1.3. Nhiệm vụ	4
1.1.4. Vai trò	5
1.1.5. Phân loại nguyên vật liệu	6
1.1.6. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu	7
1.2. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu	12
1.2.1. Chứng từ sử dụng	12
1.2.2. Sổ sách sử dụng	12
1.2.3. Trình tự luân chuyển chứng từ	12
1.2.4. Phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu	14
1.3. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu	19
1.3.1. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
1.3.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ	26
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN	29
2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn	29
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn	29
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty	31
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	32
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty	35
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty	41

2.2. Thực trạng về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhon.....	46
2.2.1. Đặc điểm nguyên vật liệu tại Công ty.....	46
2.2.2. Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty.....	46
2.2.3. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu tại Công ty.....	47
2.2.4. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ.....	50
2.2.5. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu.....	57
2.2.6. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu.....	66
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHON.....	71
3.1. Đánh giá chung về thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhon.....	71
3.1.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại Công ty.....	71
3.1.2. Nhận xét về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.....	72
3.2. Một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhon.....	76
KẾT LUẬN.....	95
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BH	Bán hàng
2	CP	Chi phí
3	DN	Doanh nghiệp
4	ĐVT	Đơn vị tính
5	GTGT	Giá trị gia tăng
6	KKTX	Kê khai thường xuyên
7	KKĐK	Kiểm kê định kỳ
8	NT	Ngày tháng
9	NTGS	Ngày tháng ghi sổ
10	NVL	Nguyên vật liệu
11	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
12	NCTT	Nhân công trực tiếp
13	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
14	SXC	Sản xuất chung
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	SH	Số hiệu
17	STT	Số thứ tự
18	TK	Tài khoản
19	TSCĐ	Tài sản cố định
20	XDCB	Xây dựng cơ bản
21	VL	Vật liệu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Trang

❖ Danh mục sơ đồ

Sơ đồ 1.1. Quy trình chứng từ nhập, xuất nguyên vật liệu	14
Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song	16
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển	17
Sơ đồ 1.4. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ số dư.....	19
Sơ đồ 1.5. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên..	25
Sơ đồ 1.6. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	28
Sơ đồ 2.1. Quy trình công nghệ xây lắp điện.....	36
Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.....	37
Sơ đồ 2.3. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty.....	38
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty	41
Sơ đồ 2.5. Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	44
Sơ đồ 2.6. Trình tự ghi sổ kế toán nguyên vật liệu	58

❖ Danh mục bảng biểu

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động sản xuất của Công ty giai đoạn 2013-2015	30
Bảng 2.2. Bảng cơ cấu nguồn vốn của Công ty	33
Bảng 2.3. Tình hình tài sản cố định của Công ty năm 2015	34
Bảng 2.4. Tình hình lao động của Công ty năm 2015	35

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời gian qua, để hoàn thành nhiệm vụ phát triển nền kinh tế ổn định và giàu mạnh, mỗi doanh nghiệp đã không ngừng mở rộng quy mô, phát huy sức mạnh trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ. Trong đó, ngành xây dựng cơ bản luôn nỗ lực phấn đấu để trở thành một trong những ngành mũi nhọn, góp phần đưa nền công nghiệp trong nước phát triển.

Ngày nay, khi nền kinh tế Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường, vấn đề mà mọi doanh nghiệp đều quan tâm là sản xuất kinh doanh phải có hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn để tạo tiền đề cho tái sản xuất cả nhiều rộng và chiều sâu. Cùng với sự vận động của nền kinh tế, sự thay đổi sâu sắc của cơ chế kinh tế, hệ thống kế toán Việt Nam đang được hoàn thiện góp phần vào việc quản lý doanh nghiệp, quản lý tài chính quốc gia. Kế toán là một bộ phận quan trọng có vai trò tích cực trong việc điều hành và kiểm soát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và hoạt động lâu dài phải có chiến lược kinh doanh có hiệu quả, do đó phải luôn đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời giảm chi phí sản xuất nhưng vẫn phải luôn đảm bảo lấy chất lượng sản phẩm làm mục tiêu hàng đầu. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải kiểm soát tốt các chi phí đầu vào trong quá trình sản xuất như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất chung khác. Trong số đó, chi phí nguyên vật liệu là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất được thể hiện dưới dạng vật hóa, là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể của sản phẩm. Ngoài ra, chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Vì vậy, việc quản lý nguyên vật liệu là vấn đề cần được quan tâm nhiều nhất nhằm giúp quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thuận lợi, nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Trong lĩnh vực xây dựng và lắp đặt, nguyên vật liệu có chủng loại rất đa dạng, phong phú. Việc tổ chức kế toán nguyên vật liệu một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết trong hoạt động quản lý tài sản của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, điều này còn giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí và giá thành sản

phẩm, đồng thời giúp cho việc tổ chức công tác kế toán, tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo yêu cầu quản lý và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc hạch toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp, sau một thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn, được sự giúp đỡ của các cô, chú, anh, chị trong Phòng kế toán và được sự hướng dẫn tận tình của cô Lê Thị Hà, em quyết định chọn đề tài: “Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn” để làm khóa luận tốt nghiệp với mong muốn tìm hiểu hoạt động kế toán nguyên vật liệu, qua đó đề xuất một số phương hướng, giải pháp của mình vào việc hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty trong thời gian tới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tổng hợp những vấn đề lý luận chủ yếu về kế toán nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp xây lắp.

- Thu thập số liệu từ đó phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu đang diễn ra tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn.

- Trên cơ sở thực trạng đó, đề xuất một số phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: tìm hiểu về thủ tục, nội dung, phương pháp, trình tự kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn.

- Phạm vi nghiên cứu: được thực hiện trên cơ sở số liệu phát sinh thực tế của Công ty trong năm 2016 để minh họa cho đề tài này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu sử dụng các phương pháp như sau:

- Phương pháp thu thập và thống kê số liệu.
- Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu .

5. Dự kiến những đóng góp của đề tài

- Khái quát chung về kế toán nguyên vật liệu tại doanh nghiệp xây lắp.

- Nhận định tầm quan trọng của hoạt động kế toán nguyên vật liệu nói riêng và công tác kế toán nói chung.

- Dựa trên lý thuyết đã được học cùng với hiểu biết của bản thân đưa ra các phương hướng nhằm góp phần hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn cũng như các doanh nghiệp xây lắp nói chung.

- Mở rộng thêm kiến thức chuyên môn, phát huy khả năng tự nghiên cứu, tính sáng tạo trong học tập.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp của em gồm những nội dung sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn.

Chương 3: Một số phương hướng nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn.

Em xin chân thành cảm ơn cô Lê Thị Hà và toàn thể nhân viên cán bộ Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn đã giúp đỡ em hoàn thành giai đoạn thực tập và khóa luận tốt nghiệp này. Với những hạn chế nhất định về kiến thức lý luận và thực tiễn, khóa luận tốt nghiệp của em còn nhiều hạn chế. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn và thầy cô để bài khóa luận này thêm hoàn chỉnh hơn nữa.

Quy Nhơn, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Sinh viên thực hiện

Diệp Anh Đạt

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm

Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động thể hiện dưới dạng vật hóa. Trong các doanh nghiệp, nguyên vật liệu được sử dụng phục vụ cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ hay sử dụng cho bán hàng, cho quản lý doanh nghiệp. [2,7]

1.1.2. Đặc điểm

- Nguyên vật liệu là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và là cơ sở vật chất để hình thành nên sản phẩm mới. Trong doanh nghiệp, nguyên vật liệu là hàng tồn kho thuộc tài sản ngắn hạn.

- Nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu trình sản xuất kinh doanh nhất định và toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên vật liệu bị biến dạng hoặc tiêu hao hoàn toàn và thay đổi về hình thái vật chất ban đầu để cấu thành thực thể của sản phẩm.

- Về mặt giá trị, nguyên vật liệu chuyển dịch một lần toàn bộ giá trị vào giá trị của sản phẩm mới tạo ra chứ không hao mòn dần như tài sản cố định.

- Nguyên vật liệu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như mua ngoài, tự sản xuất, vốn góp của các thành viên tham gia công ty,..., trong đó, chủ yếu là do doanh nghiệp mua ngoài.

- Nguyên vật liệu dùng trong doanh nghiệp xây dựng rất đa dạng, phong phú về chủng loại, phức tạp về kỹ thuật.

- Nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở các công ty.

1.1.3. Nhiệm vụ

- Tổ chức ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu về tình hình thu mua, vận chuyển, bảo quản, nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu.

- Tính giá thực tế của nguyên vật liệu đã mua, thực hiện phân loại đánh giá nguyên vật liệu phù hợp với các chuẩn mực kế toán đã quy định và yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

- Kiểm tra tình hình thực tế kế hoạch thu mua nguyên vật liệu về số lượng, chất lượng, chủng loại,... nhằm đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất kinh doanh, phát hiện và xử lý kịp thời vật liệu ứ đọng, thừa, kém phẩm chất.

- Vận dụng đúng các phương pháp hạch toán nguyên vật liệu; mở sổ, thẻ chi tiết cho từng loại nguyên vật liệu.

- Kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo quản, dự trữ, sử dụng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

- Tham gia kiểm kê và đánh giá lại nguyên vật liệu theo chế độ quy định của Nhà nước, lập đầy đủ các báo cáo về nguyên vật liệu, phục vụ công tác lãnh đạo và quản lý điều hành, phân tích kế toán trong doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình thu mua, dự trữ, bảo quản và sử dụng nguyên vật liệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất kinh doanh.

1.1.4. Vai trò

- Nguyên vật liệu có vai trò là cơ sở vật chất hình thành nên sản phẩm, là một trong ba yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Việc cung cấp nguyên vật liệu kịp thời, đầy đủ, đúng chất lượng, quy cách, chủng loại có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh.

- Nguyên vật liệu là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, nó còn quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra. Ngoài ra, chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, để hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lợi nhuận, doanh nghiệp cần theo dõi chặt chẽ, đồng thời có biện pháp tiết kiệm nguyên vật liệu ở các khâu thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng.

Như vậy, nguyên vật liệu là một trong những thành phần quan trọng nhất trong công tác xây dựng, lắp đặt các công trình, hệ thống điện. Mỗi doanh nghiệp cần xây dựng và hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng nguồn nguyên vật liệu một cách hợp lý.

1.1.5. Phân loại nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu có nhiều cách phân loại khác nhau và thường xuyên biến động trong quá trình sản xuất. Để quản lý một cách chặt chẽ, hạch toán chính xác khối lượng nguyên vật liệu, đảm bảo quá trình sản xuất một cách liên tục và ổn định, doanh nghiệp cần phải phân loại nguyên vật liệu ra chi tiết dựa trên những tiêu thức nhất định mà các loại nguyên vật liệu được sắp xếp vào các nhóm khác nhau. Nhờ đó, kế toán có thể theo dõi chính xác và kịp thời cho việc lập kế hoạch thu mua và dự trữ vật tư.

Căn cứ vào vai trò và tác dụng của nguyên vật liệu trong sản xuất, nguyên vật liệu được chia làm các loại sau:

- Nguyên vật liệu chính: là những thứ nguyên vật liệu mà sau quá trình gia công, chế biến sẽ cấu thành nên thực thể vật chất chủ yếu của sản phẩm. Cần chú ý rằng, nguyên vật liệu là những vật phẩm tự nhiên chưa qua một sự chế biến nào và cần được tác động của lao động, máy móc, kỹ thuật biến hóa mới thành sản phẩm hoặc đã qua chế biến nhưng là yếu tố chính để cấu thành sản phẩm cho công đoạn sản xuất tiếp theo; [2,7]

- Vật liệu phụ: là những vật liệu chỉ có tác dụng phụ trợ trong sản xuất, được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng, mùi vị hoặc dùng để bảo quản, phục vụ cho hoạt động của các tư liệu lao động hay phục vụ cho lao động của người lao động (dầu nhờn, hồ keo, thuốc nhuộm, thuốc tẩy, thuốc chống rỉ, hương liệu, xà phòng, giẻ lau,...); [2,7]

- Nhiên liệu: là những thứ vật liệu được dùng để cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh như than, củi, xăng, dầu, hơi đốt, khí đốt,...; [2,8]

- Phụ tùng thay thế: gồm các chi tiết, phụ tùng dùng để sửa chữa và thay thế cho máy móc thiết bị,...; [2,8]

- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: bao gồm các vật liệu và thiết bị (cần lắp, không cần lắp, vật kết cấu, công cụ, khí cụ,...) mà doanh nghiệp mua vào nhằm mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản; [2,8]

- Phế liệu: là các loại vật liệu thu được trong quá trình sản xuất hay thanh lý tài sản, có thể sử dụng hay bán ra ngoài (phôi bào, vải vụn, gạch, sắt,...); [2,8]

- Vật liệu khác: gồm các loại vật liệu còn lại ngoài các thứ chưa kể trên như: bao bì, vật đóng gói, các loại vật tư đặc chủng... [2,8]

1.1.6. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu

- Đánh giá nguyên vật liệu là xác định giá trị của nguyên vật liệu theo một nguyên tắc nhất định. Đánh giá nguyên vật liệu nhằm mục đích thực hiện chức năng hạch toán ghi chép và lập báo cáo kế toán bằng tiền các loại vật tư.

- Đánh giá vật tư xuất: đánh giá theo giá nhập thực tế, có thể xác định tương đương giá nhập thực tế bằng các phương pháp tính giá.

- Đánh giá vật tư nhập: cơ sở đánh giá là chứng từ kế toán thực tế phát sinh nghiệp vụ, nguyên tắc chung là tính theo giá phí thực tế, cơ cấu giá nhập của vật tư tùy thuộc vào nguồn thu nhập để xác định số tiền tính và giá nhập.

- Tùy theo đặc điểm của từng doanh nghiệp mà có thể lựa chọn tính giá nguyên vật liệu theo một trong hai phương pháp: giá thực tế và giá hạch toán. Giá thực tế được xem là một loại nguyên tắc, giá hạch toán mang tính chất là giá thủ tục, nghĩa là sử dụng giá hạch toán chỉ để thuận tiện cho việc cung cấp thông tin. Vào cuối mỗi kỳ hạch toán thì kế toán phải tiến hành điều chỉnh giá trị nguyên vật liệu xuất kho trong kỳ từ giá đang ghi sổ là giá hạch toán về giá nguyên tắc là giá thực tế.

- Theo quy định, nguyên vật liệu được tính theo giá thực tế (giá gốc), tức là nguyên vật liệu khi nhập kho hay xuất kho đều được phản ánh trên sổ sách theo giá thực tế. Tuy nhiên, không ít doanh nghiệp để đơn giản và giảm bớt khối lượng ghi chép, tính toán hàng ngày có thể sử dụng giá hạch toán để hạch toán tình hình nhập xuất vật liệu.

1.1.6.1. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu nhập kho

Nguyên tắc chung: Giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho là tập hợp tất cả những chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có được nguyên vật liệu đó tính đến thời điểm vật liệu sẵn sàng xuất kho để đưa vào sử dụng.

Do nguyên vật liệu của doanh nghiệp được nhập từ nhiều nguồn khác nhau, chi phí bỏ ra cho từng nguồn nhập là khác nhau, cho nên giá thực tế vật liệu nhập kho được tính riêng cho từng nguồn nhập.

- Đối với nguyên vật liệu mua ngoài:

- Trường hợp mua nguyên vật liệu trong nước nhập kho:

Giá thực tế bao gồm:

+ Giá mua trên hóa đơn: gồm thuế giá trị gia tăng áp dụng hạch toán theo phương pháp trực tiếp, không gồm thuế giá trị gia tăng áp dụng hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

+ Chi phí liên quan đến quá trình thu mua: chi phí vận chuyển, bốc dỡ,...

Với những doanh nghiệp có quy mô lớn thì việc thu mua nguyên vật liệu thường được một bộ phận cung ứng vật tư đảm nhận. Trong trường hợp này, tất cả những chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ phận này phải được phân bổ để tính giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho.

- Trường hợp nhập khẩu nguyên vật liệu:

Giá thực tế bao gồm:

+ Giá mua

+ Chi phí vận chuyển, bốc dỡ

+ Chi phí liên quan đến bộ phận thu mua

+ Thuế nhập khẩu

+ Phí làm thủ tục hải quan

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế của} \\ \text{nguyên vật liệu} \\ \text{nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua ghi trên hóa đơn} \\ \text{(kể cả thuế nhập khẩu,} \\ \text{nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí thu} \\ \text{mua thực tế} \end{array}$$

Trong đó, các chi phí thu mua thực tế bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản,... nguyên vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp; công tác phí của nhân viên thu mua, hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

- Đối với nguyên vật liệu tự sản xuất:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế của} \\ \text{NVL nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế của NVL xuất} \\ \text{chế biến} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \end{array}$$

- Đối với nguyên vật liệu thuê ngoài gia công chế biến:

$$\text{Giá thực tế của NVL nhập kho} = \text{Giá thực tế của NVL xuất chế biến} + \text{Chi phí chuyên chở NVL đến nơi chế biến và ngược lại} + \text{Tiền thuê ngoài gia công chế biến}$$

- Đối với nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh: Trong trường hợp này, giá thực tế vật liệu nhập kho là giá trị thỏa thuận do các bên liên doanh cùng xác định cộng (+) với các chi phí tiếp nhận mà doanh nghiệp phải bỏ ra (nếu có).

- Đối với phế liệu: Giá trị thực tế ghi sổ của phế liệu là giá trị ước tính có thể sử dụng được hay giá trị thu hồi tối thiểu.

- Đối với nguyên vật liệu được tặng, thưởng: Giá trị thực tế ghi sổ của nguyên vật liệu trong trường hợp này là giá thị trường tương đương cộng (+) chi phí liên quan đến việc chấp nhận (nếu có).

1.1.6.2. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho

Tùy theo đặc điểm của mỗi doanh nghiệp và yêu cầu của quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong những phương pháp sau để tính giá thực tế của NVL:

- *Phương pháp giá đơn vị bình quân:*

Theo phương pháp này, giá thực tế của nguyên vật liệu và giá trị mua của hàng hóa xuất kho trong kỳ được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị thực tế của NVL xuất kho} = \text{Sản lượng thực tế NVL xuất dùng} \times \text{Giá đơn vị bình quân NVL xuất kho}$$

Trong đó, giá đơn vị bình quân NVL có thể tính theo một trong các phương pháp sau:

• *Phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ:*

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị thực tế NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Sản lượng NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng sản lượng NVL nhập kho trong kỳ}}$$

+ Ưu điểm: cách tính này đơn giản, dễ làm, không phụ thuộc vào số lần nhập xuất của từng loại NVL.

+ Nhược điểm: độ chính xác không cao do không phản ánh kịp thời tình hình

biến động của NVL trong kỳ, công việc tính toán dồn vào cuối tháng gây ảnh hưởng công tác quyết toán nói chung.

- Điều kiện áp dụng: phương pháp này thích hợp cho những doanh nghiệp có ít chủng loại NVL và số lần nhập xuất ít.

• *Phương pháp bình quân cuối kỳ trước:*

$$\text{Giá đơn vị bình quân NVL cuối kỳ trước} = \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn kho cuối kỳ trước (đầu kỳ này)}}{\text{Sản lượng NVL tồn kho cuối kỳ trước (đầu kỳ này)}}$$

+ Ưu điểm: cách làm này đơn giản, giảm nhẹ khối lượng tính toán, cung cấp thông tin kịp thời về tình hình biến động của NVL trong kỳ.

+ Nhược điểm: độ chính xác không cao do không tính đến sự biến động giá cả của NVL kỳ này.

+ Điều kiện áp dụng: thích hợp trong trường hợp giá cả NVL ít biến động.

• *Phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập:*

Theo phương pháp này, sau mỗi lần nhập vật tư, kế toán phải xác định lại giá đơn vị bình quân.

$$\text{Giá đơn vị bình quân NVL sau lần nhập N} = \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn kho trước lần nhập N} + \text{Giá trị thực tế NVL nhập kho lần thứ N}}{\text{Sản lượng NVL tồn kho trước lần nhập N} + \text{Sản lượng NVL nhập kho lần thứ N}}$$

+ Ưu điểm: cách làm này có độ chính xác cao, đảm bảo tính kịp thời của số liệu và phản ánh được tình hình biến động giá cả NVL trong kỳ.

+ Nhược điểm: khối lượng công việc tính toán nhiều.

+ Điều kiện áp dụng: phương pháp này thích hợp đối với những doanh nghiệp có ít chủng loại NVL, có lưu lượng nhập kho ít, giá cả ít biến động.

- *Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO):*

Theo phương pháp này, giả định rằng số nguyên vật liệu nào nhập vào kho trước thì được xuất ra khỏi kho trước, xuất hết số nhập trước mới tới số nhập sau theo giá trị thực tế của từng số hàng nhập (phương pháp này thích hợp trong trường

hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm, vì giá trị NVL cuối kỳ sẽ là số thực tế của số vật tư mua vào sau cùng).

+ Ưu điểm: cách làm này đảm bảo tính kịp thời của số liệu.

+ Nhược điểm: doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại trong trường hợp giá cả không ổn định, nếu chủng loại NVL nhiều, phát sinh nhập xuất liên tục dẫn đến khối lượng công việc nhiều.

- Điều kiện áp dụng: Thích hợp đối với những doanh nghiệp có ít chủng loại NVL, số lần nhập kho của NVL không nhiều.

- *Phương pháp giá thực tế đích danh:*

Theo phương pháp này, nguyên vật liệu nhập kho theo đơn giá nào sẽ được xuất kho theo đơn giá đó theo từng lô, từng thứ nguyên vật liệu tương ứng với từng lần nhập. Phương pháp giá thực tế đích danh thường được sử dụng trong các doanh nghiệp có ít loại nguyên vật liệu hoặc nguyên vật liệu ổn định, có tính tách biệt và nhận diện được.

+ Ưu điểm: phương pháp này có độ chính xác cao, đảm bảo tính kịp thời của số liệu.

+ Nhược điểm: đòi hỏi có đầy đủ số liệu về từng loại NVL do đó tốn nhiều công sức.

- Điều kiện áp dụng: phương pháp này thường được sử dụng trong các doanh nghiệp có ít chủng loại NVL hoặc NVL ổn định và có thể nhận diện được.

- *Phương pháp hệ số giá:*

Theo phương pháp này, toàn bộ số nguyên vật liệu biến động trong kỳ sẽ được tính theo giá hạch toán (là giá kế hoạch hoặc một mức giá ổn định trong kỳ theo kinh nghiệm của người làm kế toán và được xác định trước). Cuối kỳ, kế toán sẽ điều chỉnh từ giá hạch toán về giá thực tế theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị thực tế NVL xuất dùng} &= \text{Giá trị hạch toán NVL xuất dùng trong kỳ} \times \text{Hệ số giá} \\ \text{Hệ số giá} &= \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị thực tế NVL nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá trị hạch toán NVL tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị hạch toán NVL nhập kho trong kỳ}} \end{aligned}$$

+ Ưu điểm: giảm bớt khối lượng công việc cho kế toán, việc tính toán nhanh chóng do không phụ thuộc vào số lượng NVL, số lần nhập xuất nhiều hay ít.

+ Nhược điểm: phương pháp này đòi hỏi kế toán phải có trình độ cao.

+ Điều kiện áp dụng: thường áp dụng đối với các doanh nghiệp có nhiều chủng loại NVL, giá cả biến động và việc nhập kho diễn ra thường xuyên.

1.2. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

1.2.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01 – VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02 – VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu số 03 P XK – 3LL)
- Phiếu xuất kho gửi đại lý (Mẫu số 04 HDL – 3LL)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư (Mẫu số 03 – VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư (Mẫu số 05 – VT)
- Bảng kê thu mua (Mẫu số 06 – VT)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu (Mẫu số 07 – VT)

1.2.2. Sổ sách sử dụng

- Đối với sổ chi tiết:
 - Thẻ kho (Sổ kho) (Mẫu số S12 – DN)
 - Sổ chi tiết nguyên vật liệu (Mẫu số S10 – DN)
 - Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn
- Đối với sổ tổng hợp:
 - Sổ Nhật ký chung, Sổ Chứng từ ghi sổ, Sổ Nhật ký chứng từ...
 - Sổ Cái TK 151, 152

1.2.3. Trình tự luân chuyển chứng từ

❖ Trình tự luân chuyển chứng từ nhập nguyên vật liệu:

- Khi mua nguyên vật liệu, đơn vị cung cấp lập hóa đơn bán hàng chuyển cho doanh nghiệp giữ để làm căn cứ ghi nhận mua hàng và thanh toán.

- Căn cứ vào các chứng từ hóa đơn mua nguyên vật liệu do bên bán lập và có xác nhận, nếu xét thấy cần thiết như nguyên vật liệu nhập kho số lượng lớn, có tính chất phức tạp hoặc quý hiếm, doanh nghiệp yêu cầu ban kiểm nghiệm tham gia

kiểm tra số lượng, quy cách và chất lượng nguyên vật liệu trước khi nhập kho, làm căn cứ để xác định trách nhiệm trong thanh toán và bảo quản đối với những người tham gia mua và nhập nguyên vật liệu. Sau đó, các thành viên ban kiểm nghiệm ký vào biên bản kiểm nghiệm vật tư. Biên bản kiểm nghiệm thường được lập thành hai liên: 1 liên lưu tại kho, 1 liên chuyển cho bộ phận kế toán.

- Sau khi đã kiểm nghiệm nguyên vật liệu, các cán bộ cung ứng (bộ phận có nhu cầu) hoặc kế toán vật tư lập phiếu nhập kho trên cơ sở hóa đơn, giấy báo nhận hàng và biên bản kiểm nghiệm. Phụ trách phòng hoặc bộ phận ký vào phiếu nhập kho, thủ kho tiến hành kiểm nhận và nhập kho. Phiếu nhập kho được lập thành 3 liên:

+ 1 liên lưu tại bộ phận lập.

+ 1 liên giao cho người nhập hàng giữ.

+ 1 liên giao cho thủ kho để ghi vào thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán vật tư tiến hành ghi sổ.

- Cuối cùng, kế toán phân hành tổ chức bảo quản và lưu trữ phiếu nhập kho.

❖ Trình tự luân chuyển chứng từ xuất nguyên vật liệu:

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất hoặc bộ phận sử dụng vật tư có nhu cầu sẽ lập chứng từ xin xuất NVL hoặc ra lệnh xuất.

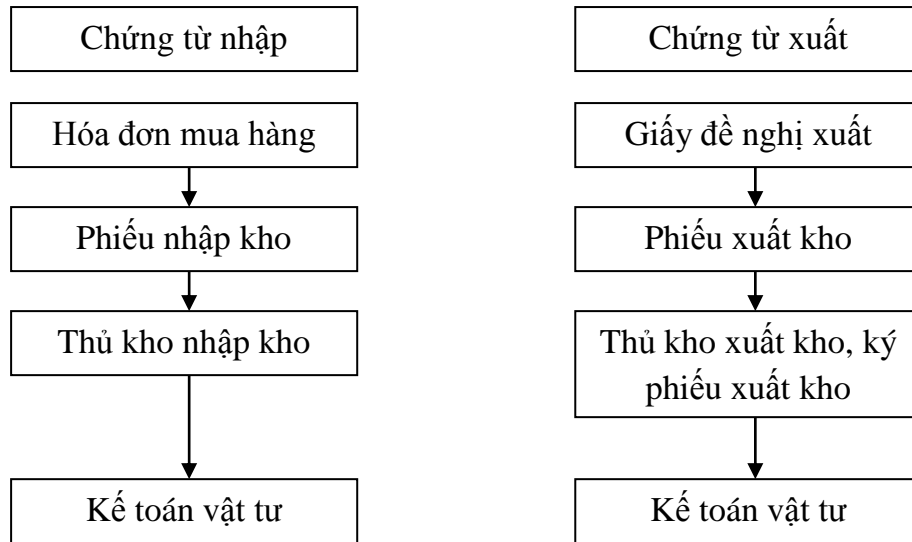
- Căn cứ vào chứng từ xin xuất NVL hoặc lệnh xuất này, Giám đốc hoặc phụ trách đơn vị duyệt lệnh xuất. Sau đó, bộ phận cung ứng (hoặc kế toán vật tư) lập phiếu xuất kho. Sau đó, thủ kho tiến hành xuất kho NVL. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

+ 1 liên lưu ở bộ phận lập phiếu.

+ 1 liên thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán vật tư tiến hành ghi sổ.

+ 1 liên giao cho người đến kho xin nhận NVL giao cho bộ phận yêu cầu để ghi vào sổ kế toán tại bộ phận này.

- Cuối cùng, kế toán phân hành tiến hành bảo quản và lưu trữ phiếu xuất kho để làm căn cứ đối chiếu sau này.



Sơ đồ 1.1. Quy trình chứng từ nhập, xuất nguyên vật liệu

1.2.4. Phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu

- Đối với doanh nghiệp, việc quản lý hàng tồn kho do nhiều đơn vị, bộ phận tham gia nhưng việc quản lý tình hình nhập, xuất và tồn vật tư, hàng hóa chủ yếu do bộ phận kho và phòng kế toán của doanh nghiệp thực hiện.

- Việc kế toán chi tiết NVL giữa phòng kế toán với kho có thể thực hiện theo các phương pháp sau:

- Phương pháp thẻ song song
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển
- Phương pháp sổ số dư

1.2.4.1. Phương pháp thẻ song song

- Về nguyên tắc:

+ Ở kho: theo dõi nguyên vật liệu về mặt số lượng trên thẻ kho.

+ Ở bộ phận kế toán: theo dõi nguyên vật liệu về số lượng và giá trị trên sổ chi tiết nguyên vật liệu.

- Trình tự ghi sổ:

+ Tại kho:

• Hàng ngày, thủ kho nhận được các chứng từ nhập xuất, sau đó kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ, ghi số lượng nguyên vật liệu thực xuất, thực nhập vào chứng từ và thẻ kho. Cuối ngày, thủ kho phải tiến hành cộng nhập, xuất tính ra số tồn kho trên từng thẻ kho.

- Hàng ngày hoặc định kỳ, sau khi ghi thẻ kho xong, thủ kho sắp xếp thẻ kho theo loại nhóm nguyên vật liệu và lập phiếu giao nhận chứng từ, sau đó chuyển những chứng từ đó cho phòng kế toán.

+ Tại bộ phận kế toán:

- Kế toán mở sổ hoặc thẻ chi tiết cho từng nguyên vật liệu tương ứng với thẻ kho của từng kho, để ghi chép cả số lượng và giá trị.

- Hàng ngày hoặc định kỳ, khi nhận chứng từ nhập xuất, kế toán phải kiểm tra chứng từ, ghi đơn giá, tính thành tiền hoàn chỉnh, sau đó phân loại các chứng từ này và ghi vào sổ hoặc thẻ chi tiết số lượng, giá trị nhập xuất, tính ra giá trị và số lượng tồn nguyên vật liệu.

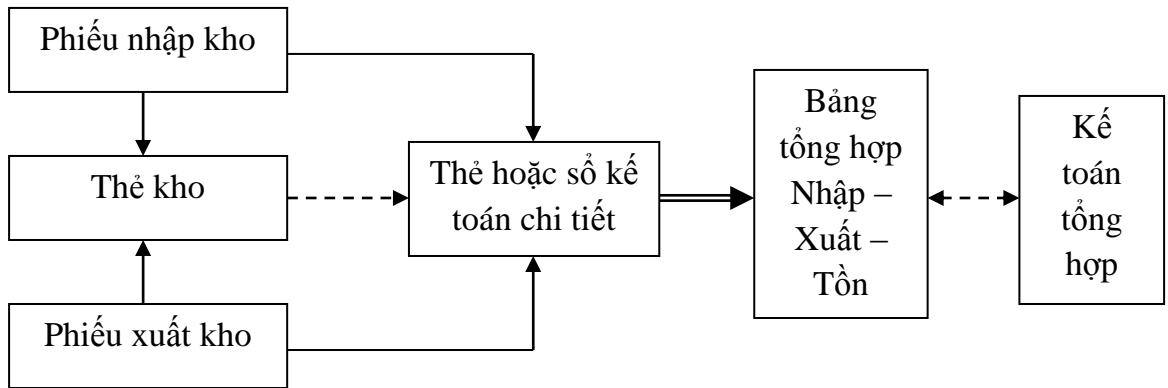
- Cuối tháng, kế toán tính tổng số nhập xuất và tồn kho và đối chiếu số liệu trên thẻ kho với số liệu trên sổ hoặc thẻ chi tiết. Nếu thấy đúng thì lập bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu rồi đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

- Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp thẻ song song:

+ Ưu điểm: Ghi chép đơn giản, rõ ràng, dễ kiểm tra đối chiếu số liệu để phát hiện sai sót.

+ Nhược điểm: Khối lượng ghi chép lớn, việc ghi chép giữa kho và phòng kế toán còn trùng lặp.

- Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại NVL, việc nhập xuất diễn ra không thường xuyên.



*** Ghi chú:**

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song

1.2.4.2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

- Về nguyên tắc:

+ Ở kho: Ghi chép theo dõi về mặt số lượng trên thẻ kho.

+ Ở bộ phận kế toán: Theo dõi cả về số lượng và giá trị trên sổ đối chiếu luân chuyển.

- Trình tự ghi sổ:

+ Tại kho: Thủ kho mở thẻ kho để ghi chép về mặt số lượng của từng loại nguyên vật liệu giống như phương pháp thẻ song song.

+ Tại phòng kế toán:

- Kế toán mở sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép số lượng và giá trị của từng danh điểm nguyên vật liệu trong từng kho, sổ này được mở cho cả năm và mỗi tháng chỉ ghi một lần vào cuối tháng trên cơ sở tổng hợp nhập xuất phát sinh trong tháng. Mỗi danh điểm vật tư được ghi một dòng trên sổ đối chiếu luân chuyển.

- Hàng ngày, khi nhận được các chứng từ nhập xuất, kế toán tiến hành kiểm tra, hoàn chỉnh sau đó phân loại chứng từ và lập bảng kê nhập, bảng kê xuất theo từng danh điểm vật liệu.

- Cuối tháng, kế toán đối chiếu số lượng và giá trị của nguyên vật liệu trên sổ đối chiếu luân chuyển với số lượng trên thẻ kho của thủ kho sau đó đối chiếu với

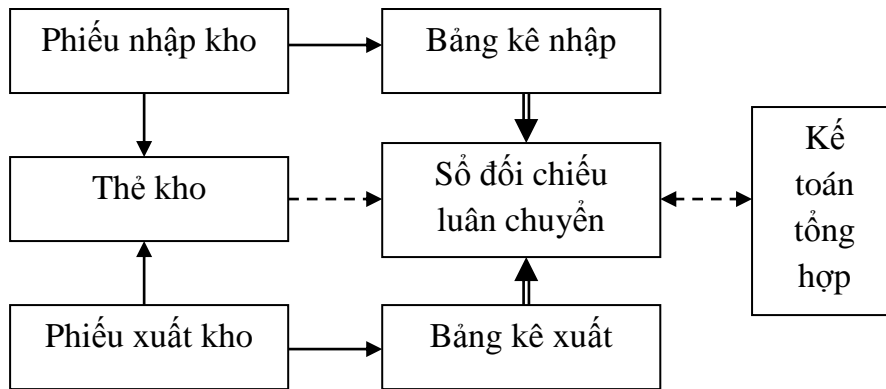
giá trị trên sổ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu.

- Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này:

+ Ưu điểm: Khối lượng ghi chép của kế toán được giảm bớt do chỉ ghi một lần vào cuối tháng.

+ Nhược điểm: Việc ghi sổ kế toán vẫn còn trùng lặp về chỉ tiêu số lượng giữa kho và phòng kế toán, ghi chép dồn vào cuối tháng nên hạn chế việc kiểm tra của kế toán.

- Điều kiện áp dụng: Phù hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại nguyên vật liệu, không có điều kiện theo dõi, ghi chép thường xuyên tình hình nhập xuất NVL hàng ngày.



* **Ghi chú:**

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

1.2.4.3. Phương pháp sổ số dư

- Về nguyên tắc:

+ Ở kho: Chỉ theo dõi về mặt số lượng nguyên vật liệu.

+ Ở phòng kế toán: Chỉ theo dõi về mặt giá trị nguyên vật liệu.

- Trình tự ghi sổ:

+ Tại kho:

- Hàng ngày hoặc định kỳ, thủ kho ghi vào thẻ kho sau đó tập hợp toàn bộ các

chứng từ nhập xuất phân loại theo từng nhóm nguyên vật liệu quy định.

- Căn cứ vào kết quả phân loại, thủ kho lập phiếu giao nhận chứng từ nhập xuất. Phiếu giao nhận chứng từ được lập riêng cho chứng từ nhập, xuất. Sau khi lập xong, phiếu này được đính kèm với phiếu nhập, xuất chuyển cho phòng kế toán.

- Cuối tháng, căn cứ vào thẻ kho đã được kế toán kiểm tra, ghi số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng vào từng loại vật liệu vào sổ số dư. Sổ số dư được mở cho từng kho, từng loại vật tư và được dùng cho cả năm. Sau khi ghi xong, sổ này được chuyển sang phòng kế toán để kiểm tra và tính thành tiền.

+ Tại bộ phận kế toán:

- Căn cứ vào chứng từ nhập xuất do thủ kho chuyển sang, kế toán tiến hành kiểm tra, hoàn chỉnh chứng từ và tổng hợp số tiền của các chứng từ nhập xuất, ghi vào cột số tiền trên phiếu giao nhận chứng từ, từ phiếu giao nhận chứng từ, kế toán ghi số tiền vừa tính được của từng nhóm NVL vào bảng lũy kế nhập xuất tồn. Bảng này được mở cho từng kho, mỗi kho một tờ.

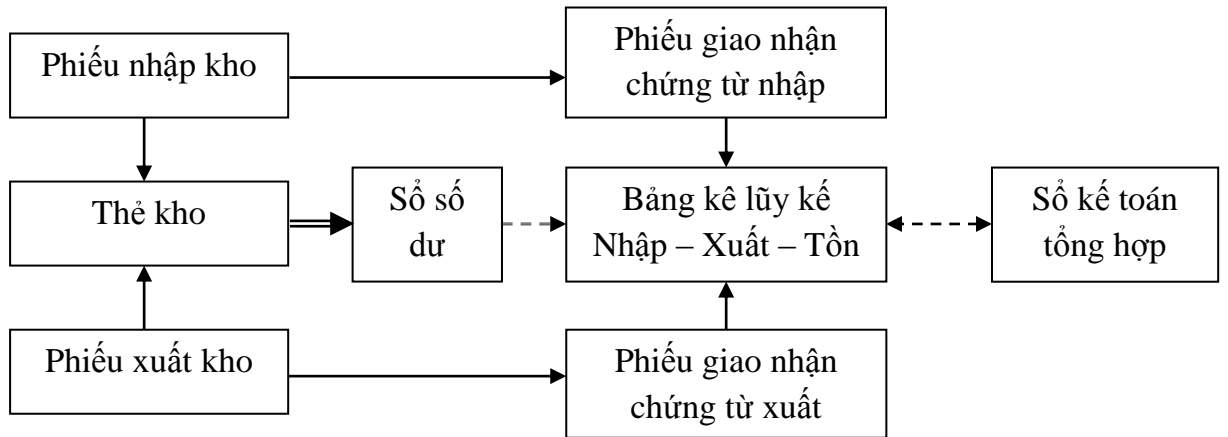
- Tiếp đó, cộng số tiền nhập, xuất trong tháng và dựa vào số dư đầu tháng để tính ra số dư cuối tháng của từng nhóm NVL. Số dư này được dùng để đối chiếu với số dư của từng thứ NVL trên Sổ số dư (trên Sổ số dư tính bằng cách lấy số lượng tồn kho x giá hạch toán).

- Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này:

+ Ưu điểm: Giảm được việc ghi chép trùng lặp giữa kho và bộ phận kế toán, công việc kế toán được thực hiện đều đặn trong tháng, kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với nhập xuất NVL.

+ Nhược điểm: Khi sai sót rất khó kiểm tra, yêu cầu trình độ nhân viên ở kho và bộ phận kế toán cao.

- Điều kiện áp dụng: Phù hợp với doanh nghiệp có nhiều chủng loại nguyên vật liệu và việc nhập xuất vật diễn ra thường xuyên.



*** Ghi chú:**

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Sơ đồ 1.4. Sơ đồ kế toán chi tiết NVL theo phương pháp sổ số dư

1.3. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu

Đối với vật tư nói riêng và các loại hàng tồn kho khác nói chung, kế toán có thể áp dụng 1 trong 2 phương pháp kế toán sau:

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.1. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.3.1.1. Khái niệm và tài khoản sử dụng

- Khái niệm

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm hàng tồn kho nói chung và vật tư nói riêng một cách thường xuyên, liên tục trên các tài khoản phản ánh từng loại, từng thứ, từng nhóm hàng tồn kho. Do đó, phương pháp này cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý. [2,11]

- Tài khoản sử dụng

Kế toán nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên sử dụng các tài khoản sau:

- + Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”: dùng theo dõi giá thực tế (giá gốc của

toàn bộ nguyên vật liệu hiện có, tăng, giảm qua kho của doanh nghiệp. Tài khoản này có thể mở chi tiết theo từng loại, nhóm, thứ nguyên vật liệu,...; tùy theo yêu cầu quản lý, phương tiện tính toán và trình độ cán bộ kế toán của từng đơn vị.

Kết cấu:

- Bên Nợ: phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm tăng giá trị nguyên vật liệu trong kỳ (mua ngoài, tự sản xuất, nhận góp vốn, phát hiện thừa, đánh giá tăng...).
 - Bên Có: phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm giảm giá trị nguyên vật liệu trong kỳ (xuất dùng, xuất bán, thiếu hụt, đánh giá lại,...).
 - Số dư Nợ: phản ánh giá trị thực tế của nguyên vật liệu tồn kho.
- + Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”: phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ, hàng hóa,... mà doanh nghiệp đã mua hay chấp nhận mua, đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng cuối tháng chưa về nhập kho (kể cả số đang gửi cho người bán).

Kết cấu:

- Bên Nợ: phản ánh giá trị hàng đi đường tăng thêm trong kỳ.
- Bên Có: phản ánh giá trị hàng đi đường kỳ trước đã nhập kho hay chuyển giao cho các bộ phận sử dụng hoặc giao cho khách hàng.
- Số dư Nợ: giá trị hàng đang đi đường (đầu và cuối kỳ).

Bên cạnh các tài khoản trên, trong quá trình hạch toán, kế toán còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác như: 133, 331, 111, 112, 632, 157,...

1.3.1.2. Kế toán biến động tăng, giảm nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Kế toán các trường hợp biến động tăng nguyên vật liệu:

+ Trường hợp mua ngoài hóa đơn và hàng cùng về:

• Khi tiến hành nhập kho, căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị mua (chưa thuế)

Nợ TK 1331: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 341....: Tổng thanh toán

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thanh toán do thanh toán tiền hàng đúng hạn hoặc trước hạn:

Nợ TK 331: Nếu trừ vào số tiền hàng còn phải trả

Nợ TK 111, 112: Nếu nhận lại bằng tiền

Nợ TK 1388: Nếu được chấp nhận nhưng chưa nhận

Có TK 515: Ghi số CKTT được hưởng

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại hay giảm giá hàng mua do hàng kém phẩm chất, sai quy cách,... hoặc hàng đã mua nay trả lại cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331: Nếu trừ vào số tiền hàng còn phải trả

Nợ TK 111, 112: Nếu nhận lại bằng tiền

Nợ TK 1388: Nếu được chấp nhận nhưng chưa nhận

Có TK 152: Số được giảm giá, chiết khấu, trả lại

Có TK 1331: Thuế GTGT giảm trừ tương ứng

+ Trường hợp mua ngoài nhưng hóa đơn, hàng chưa về:

- Căn cứ hóa đơn về, kế toán tiến hành ghi:

Nợ TK 151: Ghi giá trị hàng mua còn đang đi đường (chưa thuế)

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, 341,...: Ghi tổng giá thanh toán

- Sang tháng sau (kỳ sau), khi hàng về, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Ghi giá trị thực tế nhập kho

Có TK 151: Ghi giá trị hàng đã về nhập kho

- Còn các trường hợp khác ghi tương tự như trường hợp 1.

+ Trường hợp mua ngoài nhưng hàng về, hóa đơn chưa về:

- Khi tạm cho nhập kho:

Nợ TK 152: Tăng giá trị NVL nhập kho

Có TK 331: Tăng số tiền phải trả theo giá tạm tính

- Sang tháng sau, khi hóa đơn về, kế toán tiến hành điều chỉnh theo 1 trong 3 cách sau:

➤ Cách 1: Xóa bút toán tạm tính bằng bút toán đỏ, rồi ghi lại giá trị thực tế

bằng bút toán thường.

➤ Cách 2: Ghi số chênh lệch giữa giá tạm tính và giá thực tế bằng bút toán đảo (nếu giá tạm tính > giá thực tế) hoặc bút toán thường (nếu giá thực tế > giá tạm tính).

➤ Cách 3: Dùng bút toán đảo ngược để xóa bút toán theo giá tạm tính đã ghi, rồi ghi lại giá thực tế bằng bút toán thường.

+ Các trường hợp khác làm tăng nguyên vật liệu:

- Tăng do nhận cấp, phát, góp liên doanh:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL nhận cấp phát, nhận vốn góp

Có TK 411: Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tăng do nhận biếu tặng, thưởng:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL nhận biếu, tặng, thưởng

Có TK 711: Tăng thu nhập khác

- Tăng do nhận lại vốn góp liên doanh trước đây:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL thu hồi

Có TK 222: Giảm số vốn góp liên doanh đã thu hồi

- Tăng do sản xuất không hết nhập lại kho:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL tăng thêm

Có TK 621, 627: Giá trị thực tế NVL sản xuất không hết nhập lại kho

- Tăng do nguyên vật liệu thừa trong định mức:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL tăng thêm

Có TK 632, 642: Giá trị thực tế NVL thừa trong định mức, ghi giảm giá vốn hàng bán, chi phí QLDN

- Tăng do nguyên vật liệu thừa không rõ nguyên nhân:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL tăng thêm

Có TK 338 (3381): Giá trị thực tế NVL thừa không rõ nguyên nhân

- Tăng do tự sản xuất nguyên vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152: Giá thành sản xuất thực tế NVL nhập kho

Có TK 154: Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho NVL

- Tăng do vay mượn đơn vị khác:

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL vay mượn

Có TK 336, 338: Tăng khoản vay mượn đơn vị khác

- Tăng do nhận lại ký cược, ký quỹ :

Nợ TK 152: Giá trị thực tế NVL ký cược, ký quỹ

Có TK 224,... : Giảm số ký cược, ký quỹ

- Kế toán các trường hợp biến động giảm nguyên vật liệu:

+ Giảm do xuất sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất – kinh doanh:

Nợ TK 621: Xuất trực tiếp chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ

Nợ TK 627 (6272): Xuất dùng chung cho phân xưởng, bộ phận sản xuất

Nợ TK 641 (6412): Xuất phục vụ cho bán hàng

Nợ TK 642 (6422): Xuất cho nhu cầu quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241: Xuất cho XDCB hoặc sửa chữa TSCĐ

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL xuất dùng

+ Giảm do xuất nguyên vật liệu đem gia công, sơ biến:

Nợ TK 154: Giá trị thực tế NVL xuất đem gia công, sơ biến

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL giảm

+ Giảm do xuất bán:

- Phản ánh giá vốn NVL xuất bán:

Nợ TK 632: Tăng giá vốn hàng tiêu thụ

Có TK 152: Giá vốn NVL xuất bán trực tiếp

- Phản ánh giá bán nguyên vật liệu:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán của NVL

Có TK 511: Doanh thu tiêu thụ bên ngoài

Có TK 512: Doanh thu tiêu thụ nội bộ

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

+ Giảm do nguyên vật liệu thiếu trong định mức:

Nợ TK 632, 642: Giá trị thực tế NVL thiếu trong định mức, ghi tăng giá vốn hàng tiêu thụ hoặc chi phí QLDN

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL thiếu

+ Giảm do xuất nguyên vật liệu góp liên doanh:

Nợ TK 222: Giá trị thực tế NVL xuất góp liên doanh

Nợ TK 811: Phần chênh lệch ghi vào chi phí được ghi nhận nhỏ hơn giá gốc ghi sổ

Có TK 711: Phần chênh lệch giá trị vốn góp lớn hơn giá gốc ghi sổ

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL xuất góp liên doanh

+ Giảm do xuất cho vay tạm thời, không tính lãi:

Nợ TK 138 (1388): Xuất cho vay bên ngoài tạm thời

Nợ TK 136 (1368): Cho vay nội bộ tạm thời

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL cho vay

+ Giảm do thiếu không rõ nguyên nhân chờ xử lý:

Nợ TK 1381: Giá trị thực tế NVL thiếu không rõ nguyên nhân, chờ xử lý

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL thiếu

+ Giảm do đánh giá lại NVL, phần chênh lệch giảm do đánh giá lại ghi:

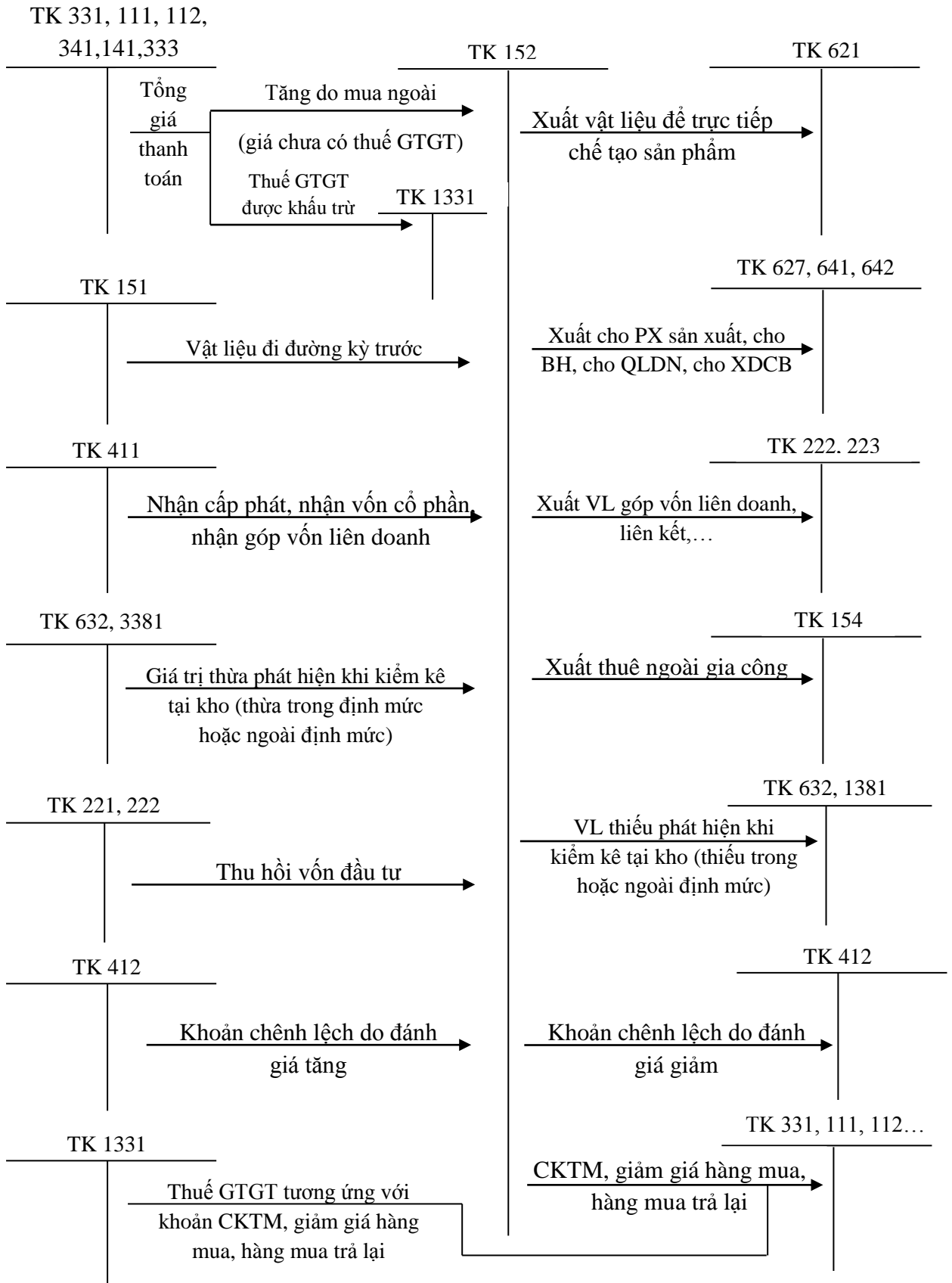
Nợ TK 421: Phần chênh lệch giảm do đánh giá lại

Có TK 152: Phần chênh lệch giảm do đánh giá lại NVL

+ Giảm do thiệt hại bất thường:

Nợ TK 811: Giá trị thực tế NVL thiệt hại

Có TK 152: Giá trị thực tế NVL giảm



Sơ đồ 1.5. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.3.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.2.1. Khái niệm và tài khoản sử dụng

- Khái niệm: Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp không theo dõi thường xuyên, liên tục về tình hình biến động của các loại hàng tồn kho mà chỉ phản ánh giá trị vật tư nói riêng và hàng tồn kho nói chung ở đầu kỳ và cuối kỳ. Do đó, phương pháp này khó cung cấp được thông tin kịp thời cho quản lý. [2,12]

- Tài khoản sử dụng:

+ Tài khoản TK 611 “Mua hàng”: Dùng để theo dõi tình hình thu mua, tăng, giảm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ (vật tư); hàng hóa... theo giá thực tế (giá mua + chi phí thu mua).

Kết cấu:

- Bên Nợ: Phản ánh giá trị thực tế vật tư, hàng hóa, hàng tồn kho đầu kỳ và tăng thêm trong kỳ.

- Bên Có: Phản ánh giá trị thực tế vật tư, hàng hóa xuất dùng, xuất bán, thiếu hụt... trong kỳ và tồn kho cuối kỳ.

Ngoài ra, tài khoản này không có số dư và chi tiết thành 2 tiểu khoản:

- TK 6111: Mua vật tư
- TK 6112: Mua hàng hóa

+ Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”: Dùng để phản ánh giá trị thực tế nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ.

+ Các tài khoản liên quan khác : 111, 112, 331,...

1.3.2.2. Kế toán biến động tăng, giảm nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp kế toán:

+ Đầu kỳ, kế toán kết chuyển giá trị vật liệu chưa sử dụng sang TK 6111

Nợ TK 6111 – chi tiết từng loại vật liệu

Có TK 152: Nếu là vật liệu tồn kho

Có TK 151: Nếu còn đang đi đường

+ Trong kỳ, mọi nghiệp vụ liên quan đến vật liệu đều được ghi nhận trên TK 6111 – chi tiết cho từng loại vật liệu.

- Khi mua nguyên vật liệu nhập kho, căn cứ vào chứng từ có liên quan ghi:
 Nợ TK 6111: Giá trị thực tế vật liệu thu mua chưa thuế
 Nợ TK 1331: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331,...: Tổng thanh toán
- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại, giảm giá hoặc vật liệu đã mua nay trả lại cho người bán:
 Nợ TK 111, 112, 331... : Tổng thanh toán
 Có TK 6111: Giá trị chưa thuế được hưởng hoặc trả lại
 Có TK 1331: Thuế GTGT đầu vào giảm trừ tương ứng
- Các trường hợp khác làm tăng vật liệu trong kỳ:
 Nợ TK 6111: Ghi giá trị thực tế vật liệu tăng thêm
 Có TK 411: Nếu nhận cấp, phát, góp liên doanh
 Có TK 711: Nếu nhận biếu tặng, thưởng
 Có TK 222: Nếu nhận lại vốn góp liên doanh trước đây
 Có TK 621, 627: Nếu sản xuất không hết nhập lại kho
 Có TK 642, 632: Nếu vật liệu thừa trong định mức
 Có TK 1381: Nếu thừa không rõ nguyên nhân và chờ xử lý
- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thanh toán ghi tăng cho doanh thu hoạt động tài chính:
 Nợ TK 111, 112, 331 ...: Tổng số được hưởng
 Có TK 515: Tăng doanh thu tài chính
 + Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ và các biên bản xử lý mất mát, hao hụt, ...
- Khi xử lý các biên bản xử lý thiếu hụt, mất mát:
 Nợ TK 111, 112, 1388, 334, 632, ...
 Có TK 6111: Ghi giá trị thiếu hụt, mất mát
- Khi kết chuyển giá trị vật liệu còn lại cuối kỳ:
 Nợ TK 152: Nếu là tồn cuối kỳ
 Nợ TK 151: Nếu còn đi đường cuối kỳ
 Có TK 6111: Kết chuyển giá trị còn lại cuối kỳ

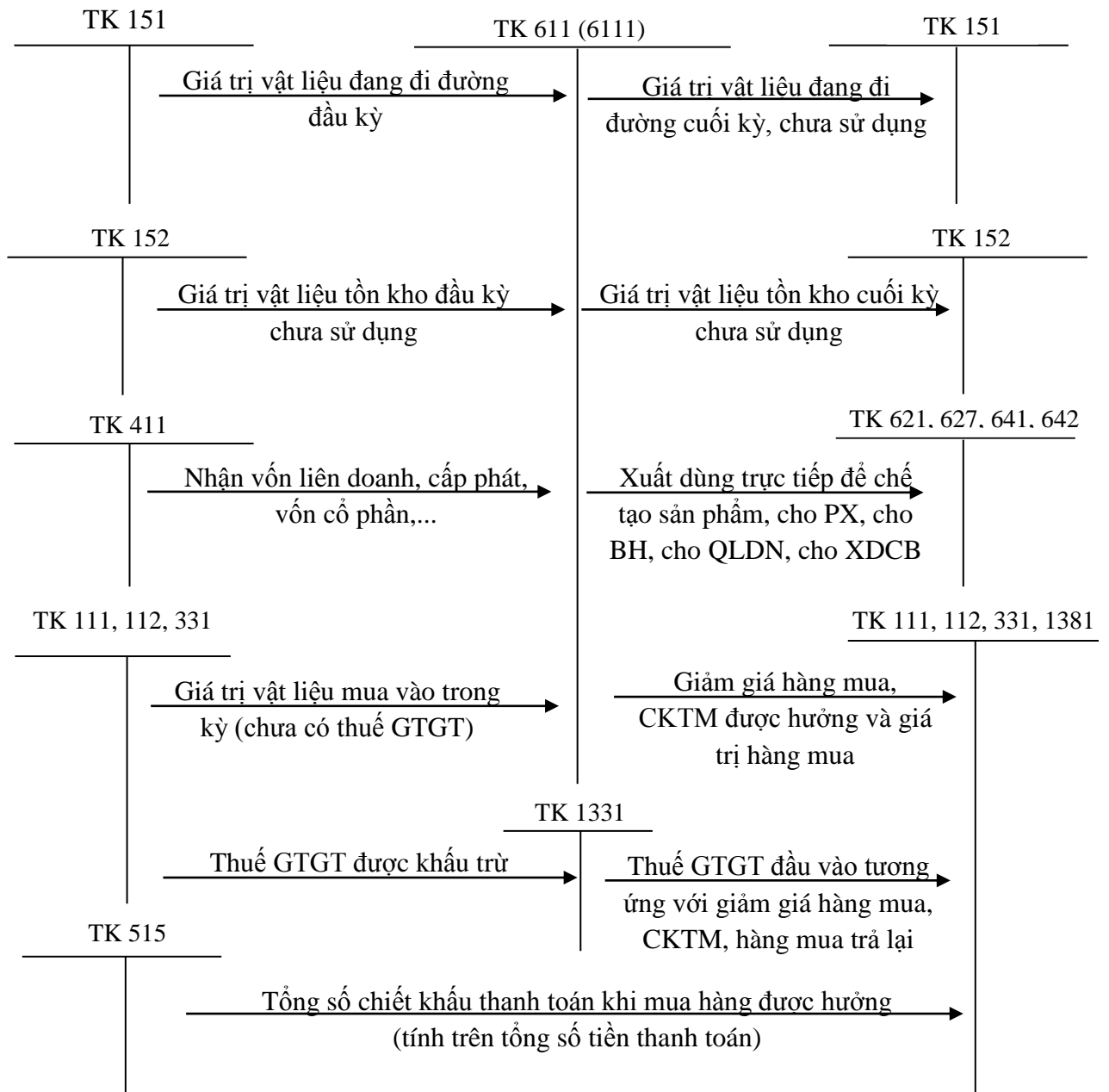
Sau đó, kế toán xác định giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá trị} \\ \text{thực tế VL} \\ \text{xuất dùng} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị thực tế} \\ \text{VL chưa xuất} \\ \text{dùng đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tổng giá trị} \\ \text{thực tế VL} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị thực tế VL} \\ \text{còn tồn kho và đang} \\ \text{đi đường cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giảm giá,} \\ \text{CKTM,} \\ \text{hàng trả lại} \end{array}$$

Về định khoản ghi:

Nợ TK 621, 6272, 6412, 6422...

Có TK 6111: Giá trị thực tế xuất dùng



Sơ đồ 1.6. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN

2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

2.1.1.1. Thông tin chung về Công ty

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn
- Tên giao dịch viết tắt: AN COSTCO
- Trụ sở chính: Số 662 Trần Phú – Phường Bình Định – Thị xã An Nhơn – Tỉnh

Bình Định

- Mã số thuế: 4100390336
- Điện thoại: (056) 3835256
- Fax: 0563835256
- Email: xaylapann@vnn
- Ngành nghề kinh doanh: lắp đặt hệ thống điện, xây dựng công trình dân dụng
- Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Xuân

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

- Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn (nguyên là Xí nghiệp xây lắp điện An Nhơn) là một doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập ngày 12 tháng 06 năm 1983 theo quyết định số 901/QĐ-UB ngày 06/06/1983 của Ủy ban Nhân dân huyện An Nhơn nhằm thực hiện chức năng xây dựng mạng lưới điện của huyện nhà, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và điện sinh hoạt cho nhân dân.

- Năm 1992, thực hiện tinh thần Nghị định 388/HĐBT của Hội đồng Bộ Trưởng (nay là Chính Phủ), Công ty được tổ chức sắp xếp thành lập lại Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2607/QĐ-UB ngày 31/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định với tổng số vốn kinh doanh là 607.527.550 đồng.

- Năm 2000, thực hiện theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP ngày 19/6/1989 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định số 01/QĐ-UB ngày 03/01/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định việc chuyển Doanh nghiệp Công ty Xây lắp điện An Nhơn thành Công ty Cổ phần Xây

lấp An Nhơn.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

- Tổng số vốn kinh doanh: 98.153.326.890 đồng
- Số lượng lao động: 435 người

Như vậy, căn cứ vào điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ thì quy mô hiện tại của Công ty thuộc loại vừa.

2.1.1.4. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm

Mặc dù hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, nhưng dưới sự nỗ lực hết mình của tập thể lãnh đạo và toàn bộ nhân viên trong Công ty, trong những năm qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty không ngừng được nâng cao

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động sản xuất của Công ty giai đoạn 2013-2015

(ĐVT: đồng)

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUA CÁC NĂM		
		2013	2014	2015
01	Tổng doanh thu	42.108.639.172	46.973.810.268	52.941.270.648
02	Tổng chi phí	40.524.129.675	45.161.372.905	50.258.691.329
03	Lợi nhuận trước thuế	1.584.509.497	1.812.437.363	2.682.579.319
04	Nộp ngân sách	396.127.374	398.736.220	590.167.450

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng số liệu kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm, ta thấy được doanh thu của Công ty ngày càng tăng lên cho thấy Công ty đang kinh doanh theo chiều hướng tốt. Cụ thể năm 2014, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng lên 1.812.437.363 đồng do các sản phẩm cung cấp ngày càng được thị trường ưa chuộng. Năm 2015, Công ty gặp nhiều khó khăn như xuất hiện ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh trong khu vực, nguồn nguyên liệu khan hiếm, chi phí nhân công tăng cao làm cho lợi nhuận của Công ty chỉ đạt được 2.682.579.319 đồng. Như vậy, Công ty đã có nhiều nỗ lực để tăng doanh thu, đảm bảo việc hoạt động sản xuất có lợi nhuận, thu hút thêm nhiều khách hàng và ngày càng nâng cao uy tín, chất lượng.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

- Tổ chức xây dựng thi công tuyến điện cao thế, hạ thế, trạm biến áp từ 35 KV trở xuống, xây dựng dân dụng và công nghiệp, xây dựng cầu đường giao thông nông thôn... phục vụ sản xuất nông thôn.

- Tư vấn, tổ chức thiết kế hệ thống điện, bảo dưỡng, bảo trì trạm biến áp, máy biến thế, lập dự án, giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng, cầu đường giao thông.

- Tổ chức sản xuất trụ bê tông ly tâm các loại, cung ứng trụ điện, sản xuất và gia công thiết bị điện, các cấu kiện cơ khí trong nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt có mạ kẽm bằng phương pháp điện phân và mạ kẽm nhúng nóng bằng công nghệ tiên tiến, đồng thời sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

- Mở rộng liên doanh với các đơn vị khác trong cùng lĩnh vực sản xuất kinh doanh để mở rộng thị trường, quy mô sản xuất và luôn giữ chữ tín với khách hàng.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Với đặc thù ngành nghề kinh doanh chủ yếu là xây lắp hệ thống điện, Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Sở Công Nghiệp Bình Định, thực hiện nhiệm vụ, chính sách như sau:

- Xây dựng và thực hiện sản xuất kinh doanh hàng năm trong lĩnh vực kinh doanh được cấp phép, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, đảm bảo tự bù đắp chi phí và có lợi nhuận.

- Không ngừng nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất kinh doanh xây dựng các công trình điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

- Tăng cường năng lực thi công xây lắp, đảm bảo đủ khả năng thực hiện các công trình xây lắp mới.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của luật lao động bảo đảm quyền lợi cho nhân viên trong Công ty, thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, an ninh quốc gia.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức đội ngũ cán bộ

công nhân viên, xây dựng chính sách quản lý lao động hợp lý.

- Tổ chức sử dụng máy móc, thiết bị có hiệu quả, đảm bảo cung cấp kịp thời các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Chấp hành nghiêm túc các chế độ, chính sách do Nhà nước quy định, đồng thời Công ty áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm, hàng hóa chủ yếu

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn có những loại hình kinh doanh chủ yếu như:

- Lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp.
- Tư vấn về công nghệ, đấu thầu.
- Quản lý giám sát thi công.
- Quy hoạch khu công nghiệp.
- Thiết kế công trình công nghiệp, dân dụng, đường dây và trạm biến thế các cấp điện áp, điện động lực, điện chiếu sáng.
- Thi công xây lắp các công trình: công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư, công viên cây xanh, công trình công nghiệp dân dụng, giao thông thủy lợi, thủy điện nhỏ, cấp thoát nước, công trình xử lý rác thải và môi trường, đường dây và trạm biến áp đến 110 KV, điện công nghiệp, điện chiếu sáng, tín hiệu đô thị, công trình bưu chính viễn thông, cáp quang, cáp truyền thanh thu phát sóng.
- Sản xuất sản phẩm đúc bê-tông, tol, xà gỗ.
- Gia công, sửa chữa cơ khí: khung nhà xưởng, cầu trục, thiết bị ngành điện, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.
- Khai thác, chế biến, mua bán đá xây dựng.
- Mua bán, đại lý, ký gửi: vật tư, thiết bị, sắt thép, vật liệu xây dựng.
- Mua bán, cho thuê thiết bị thi công cơ giới.
- Quản lý điện, nước sinh hoạt.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Đầu tư, kinh doanh: cơ sở hạ tầng, nhà đất, khu du lịch, khách sạn, trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

- Thị trường đầu vào của Công ty bao gồm các nguyên vật liệu lắp đặt điện, xây dựng như đá, cát, sắt, thép, xi măng, ống nhựa, trụ đèn, cáp ngầm,... Phần lớn các nguyên liệu này được Công ty đặt hàng mua ngoài từ các nhà cung cấp có uy tín trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nhiên liệu khác như xăng, dầu diesel...

- Thị trường đầu ra của Công ty bao gồm các sản phẩm công trình xây lắp điện, các sản phẩm xây dựng được thi công theo yêu cầu.

- Công ty đã xác định được thị trường mục tiêu của mình và chủ yếu tập trung vào các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hiện nay, ngoài các khách hàng truyền thống ở trong khu vực như: Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai,... Công ty đang ngày càng mở rộng thị trường ra các khu vực khác nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và củng cố vị thế trên thị trường.

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

Bảng 2.2. Bảng cơ cấu nguồn vốn của Công ty

(ĐVT: đồng)

NGUỒN VỐN	NĂM 2015
A. Nợ phải trả	85.642.940.581
1. Nợ ngắn hạn	80.472.291.538
2. Nợ dài hạn	5.170.648.943
B. Vốn chủ sở hữu	12.510.386.309
Tổng nguồn vốn	98.153.326.890

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Năm 2015, tổng nguồn vốn của Công ty là 98.153.326.890 đồng, trong đó phần lớn là vốn vay và vốn chiếm dụng từ bên ngoài. Cơ cấu nguồn vốn như vậy là hợp lý, khả năng huy động vốn của Công ty cao chứng tỏ Công ty kinh doanh có hiệu quả đảm bảo duy trì và hoạt động ổn định.

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu

a. Đặc điểm tài sản cố định

Bảng 2.3. Tình hình tài sản cố định của Công ty năm 2015

(ĐVT: đồng)

Bộ phận	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Văn phòng Công ty	1.587.213.965	304.186.798	220.303.650	2.111.704.413
Phân xưởng	3.752.947.172	383.162.937	153.901.502	4.290.011.611
Toàn Công ty	5.340.161.137	687.349.735	374.205.152	6.401.716.024

(Nguồn: Phòng Tài chính-Kế toán)

Quy mô tài sản cố định tương đối lớn, đa dạng phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty. Máy móc chủ yếu là để xây dựng, lắp đặt hệ thống điện như máy ủi, máy khoan, xe đào, xe múc,... Các loại máy móc thiết bị này luôn được chú trọng đầu tư nên nhờ đó Công ty đã phát huy được tiềm năng kinh tế của mình, đóng góp vào việc tăng lợi nhuận của Công ty và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Định kỳ, các thiết bị này được kiểm tra, bảo trì liên tục để đảm bảo quá trình hoạt động thi công các công trình được diễn ra liên tục.

Do xu hướng hiện nay ngành xây dựng chú trọng đến việc đầu tư xây dựng giao thông, cầu cống, kiên cố hóa kênh mương, đòi hỏi phải áp dụng công nghệ, máy móc, thiết bị thi công, Công ty đã đầu tư mua sắm nhiều máy móc thiết bị như xe xúc, đào, máy ủi, xe lu... nhằm nâng cao chất lượng thi công và tăng năng suất lao động, tiết kiệm, giảm giá thành sản xuất đến mức thấp nhất để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

b. Đặc điểm nguồn lực lao động

Bảng 2.4. Tình hình lao động của Công ty năm 2015

(ĐVT: người)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Tổng số lao động	435	100
1	Theo giới tính		
	• Nam	309	71,03
	• Nữ	126	28,97
2	Theo trình độ chuyên môn		
	• Đại học	35	8,05
	• Cao đẳng	15	3,45
	• Trung cấp	5	1,15
	• Lao động phổ thông	380	
3	Theo tính chất sản xuất		
	• Lao động trực tiếp	303	69,66
	• Lao động gián tiếp	132	30,34

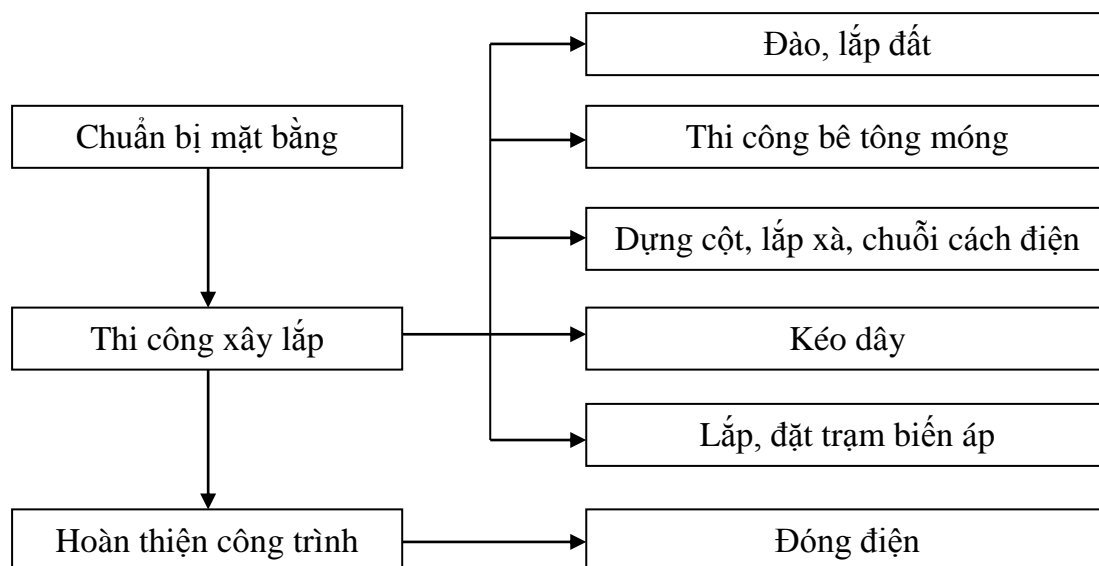
(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

Công ty có đội ngũ lao động có chất lượng, được đào tạo, thường xuyên cải tiến, đổi mới cách thức làm việc, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất cũng như quản lý nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, xây dựng công trình có chất lượng góp phần tăng lợi nhuận.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

a. Giới thiệu quy trình công nghệ sản xuất



(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

Sơ đồ 2.1. Quy trình công nghệ xây lắp điện

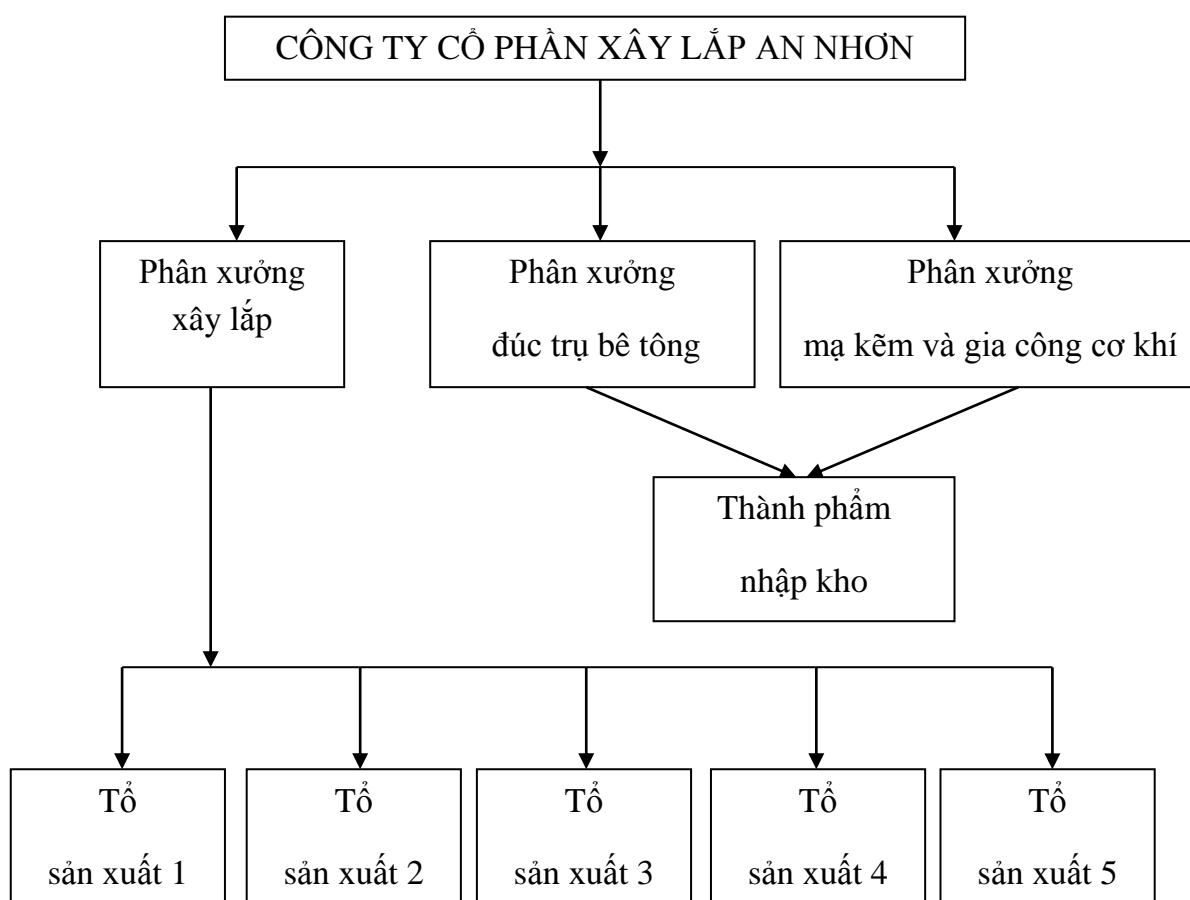
❖ Giải thích sơ đồ:

- Chuẩn bị mặt bằng: Sau khi nhận công trình, đội xây lắp thực hiện khảo sát địa hình để chuẩn bị cho quá trình thực hiện xây lắp như chuẩn bị lực lượng, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị,... Đây là giai đoạn đầu tiên và có ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công của công trình do đó công tác chuẩn bị mặt bằng cần được tiến hành nhanh chóng, đảm bảo đúng yêu cầu quy định.

- Thi công xây lắp: gồm các giai đoạn đào lấp, thi công bê tông móng, dựng cột, lắp xà, chuỗi cách điện, kéo dây, lắp đặt trạm biến áp, đóng điện. Đây là giai đoạn quan trọng, đội xây lắp tiến hành công việc theo kế hoạch và thiết kế đã đặt ra để đảm bảo công trình được hoàn thành đúng thời gian yêu cầu. Mỗi công đoạn đều được đội thi công đảm bảo thông thoáng, cách điện, an toàn khi làm việc.

- Hoàn thiện công trình: bộ phận kỹ thuật tiến hành kiểm tra công trình có hoàn thành đúng kỹ thuật và đảm bảo chất lượng, sau đó tiến hành nghiệm thu và bàn giao cho khách hàng.

b. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh



Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty

❖ **Đặc điểm**

Phân xưởng xây lắp phân thành nhiều tổ xây lắp để xây dựng các công trình khép kín khác nhau với sản phẩm của công đoạn này là nguyên vật liệu chính của công đoạn kia. Vì vậy quá trình sản xuất gồm 3 phân xưởng chính: phân xưởng xây lắp và phân xưởng đúc trụ bê tông ly tâm, phân xưởng mạ kẽm và gia công cơ khí.

❖ **Nhiệm vụ**

- Phân xưởng đúc trụ bê tông ly tâm có nhiệm vụ cơ khí, gia công đúc trụ bê tông ly tâm hoàn thành đảm bảo chất lượng và kỹ thuật, được nghiệm thu nhập kho và xuất kho cho phân xưởng xây lắp và một số được tiêu thụ.

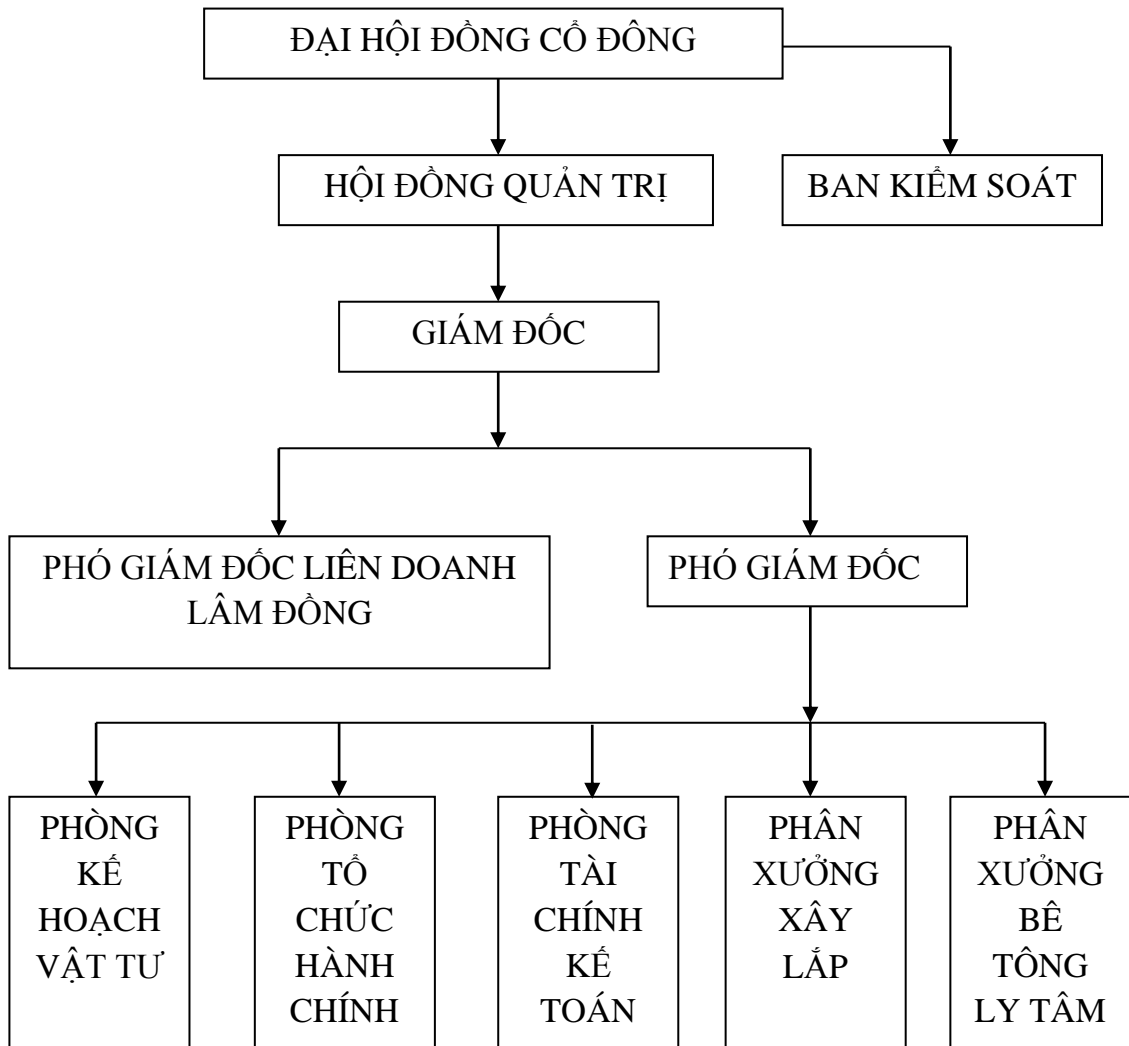
- Phân xưởng mạ kẽm và gia công cơ khí tiến hành phối hợp với phân xưởng đúc trụ bê tông để hoàn thành sản phẩm. Trong quá trình này, sản phẩm được nhúng nóng sau đó mạ điện và đem xử lý kỹ thuật bằng máy để tăng sức chống chịu mài mòn, nâng cao độ bền, độ chịu nhiệt.

- Phân xưởng xây lắp thực hiện nhiệm vụ xây lắp các công trình đường dây tải điện, trạm biến áp, chiếu sáng dân dụng ở các đơn vị đã ký hợp đồng với Công ty. Các đội xây lắp được thành lập và thực hiện thi công theo sự điều hành trực tiếp của Giám đốc, Phó giám đốc.

- Tổ sản xuất: nhận sự chỉ đạo trực tiếp từ bộ phận quản lý thực hiện theo sự chỉ dẫn của đội trưởng, theo kế hoạch đặt ra cũng như đảm bảo an toàn lao động.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý

a. Sơ đồ tổ chức quản lý



* **Ghi chú:** Quan hệ trực tiếp chỉ đạo: —————>

Sơ đồ 2.3. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty

b. Chức năng, nhiệm vụ

Tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình trực tuyến. Mỗi bộ phận, phòng ban có chức năng riêng, cụ thể như sau:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, có quyền bầu ra Hội đồng quản trị để quản lý Công ty và bầu ra Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành của Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** Đại diện có chức vụ cao nhất, có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, sách lược, chiến lược hoạt động kinh doanh của Công ty.

- **Ban kiểm soát:** Đại diện thành viên đề cử, kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành của Công ty.

- **Giám đốc:** Là người do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm và ủy quyền để lãnh đạo, tổ chức điều hành mọi hoạt động của Công ty, tạo điều kiện cho các phòng và các đội hoạt động có hiệu quả. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về trách nhiệm quản lý điều hành Công ty. Kịp thời giải quyết các khó khăn phát sinh trong quá trình làm việc, đồng thời chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên cùng toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty.

- **Phó giám đốc:** Là người có quyền thay mặt Giám đốc vắng hoặc được Giám đốc ủy quyền giải quyết các công việc của Công ty. Phó giám đốc có trách nhiệm theo dõi, thúc đẩy những bộ phận mình được phân công phụ trách, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, Phó giám đốc còn có quyền giải quyết và quyết định các vấn đề về kỹ thuật mà mình phụ trách và chịu trách nhiệm về những quyết định đó.

- **Phó giám đốc phụ trách liên doanh Lâm Đồng:** Là người được Giám đốc ủy quyền trực tiếp giúp việc cho Giám đốc, điều hành một số công việc cụ thể được Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về những việc do mình phụ trách, được ủy quyền làm chủ tài khoản để giải quyết công việc tài chính khi Giám đốc đi vắng, đồng thời thay mặt Giám đốc ký kết những hợp đồng kinh tế liên doanh, liên kết của Công ty.

- **Phòng kế hoạch vật tư:**

- Xây dựng phương án và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch lao động tiền lương trình Giám đốc phê duyệt.
- Soạn thảo và thiết lập các dự án đầu tư, dự toán công trình.
- Trực tiếp lập dự trù khối lượng vật tư thiết bị theo hạn mục công trình.
- Phối hợp các bộ phận kỹ thuật tham gia nghiệm thu và xác nhận khối lượng hoàn thành công trình.
- Chuẩn bị tổ chức triển khai các hồ sơ dự thầu và đấu thầu.
- Phối hợp xác lập các định mức như: nguyên vật liệu, nhân công.
- Trực tiếp dự thảo các hợp đồng giao khoán và các hợp đồng kinh tế của Công ty tham mưu do Giám đốc giải quyết.

- **Phòng kỹ thuật:** Chịu trách nhiệm giám sát theo dõi các công trình thi công về mặt kỹ thuật, đề xuất kiến nghị với Giám đốc xử lý những vấn đề liên quan đến công trình và chất lượng thi công.

- **Phòng tổ chức hành chính:** Phụ trách công tác quản trị điều hành, tiếp phát và lưu trữ công văn, công tác thi đua khen thưởng, dự trù mua sắm văn phòng phẩm, giải quyết công việc được Giám đốc ủy quyền như quan hệ đối ngoại, tổ chức hội nghị.

- **Phòng tài chính kế toán:** Có nhiệm vụ giúp đỡ cho Giám đốc thực hiện chức năng tham mưu, quản lý. Thực hiện công tác tài chính kế toán và thống kê theo chế độ hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, theo dõi và thực hiện các công tác tài chính như tổ chức hệ thống kế toán, báo cáo với Giám đốc về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty. Kịp thời đề ra các giải pháp để giải quyết các bất hợp lý trong hoạt động tài chính, đồng thời cân đối việc thu, chi của Công ty về vốn cho hợp lý. Tổ chức ghi chép thống nhất các số liệu ban đầu đảm bảo ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, tổ chức kiểm tra hệ thống sổ sách, chứng từ định kỳ, có kế hoạch luân chuyển vốn nhanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

- **Phân xưởng xây lắp và phân xưởng bê tông ly tâm:** Phân xưởng có quản đốc, quản đốc có nhiệm vụ đối chiếu, kiểm tra, quản lý toàn bộ công việc và lao động thuộc phân xưởng mình quản lý, triển khai và thực hiện tốt kế hoạch quản lý

do Giám đốc Công ty giao, đề xuất ý kiến về lĩnh vực hợp lý hóa sản xuất, nâng cao hiệu suất lao động và cải tiến sáng kiến kỹ thuật phục vụ cho sản xuất.

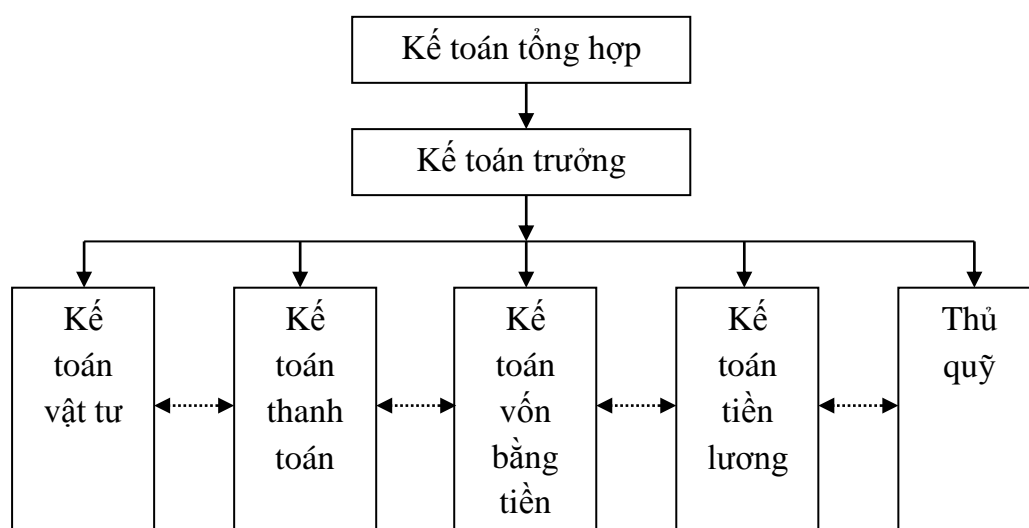
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của Công ty

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung, tức là toàn bộ công việc cần xử lý và thông tin trong toàn bộ Công ty được thực hiện ở phòng kế toán. Phòng kế toán tiến hành các công việc như: kiểm định, lập và phân loại chứng từ, kế toán ghi sổ tổng hợp và lập báo cáo kế toán, kiểm tra đối chiếu sổ sách.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của Công ty

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hệ thống chỉ huy trực tuyến.
- Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty



* **Ghi chú:** Quan hệ chỉ đạo trực tiếp: \longrightarrow

Quan hệ chức năng: \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty

❖ Nhiệm vụ, chức năng của từng bộ phận

- **Kế toán trưởng:** Tổ chức bộ máy kế toán trên cơ sở xác định khối lượng công tác kế toán nhằm thực hiện các chức năng cơ bản sau:

- Thông tin và kiểm tra hoạt động kinh doanh, điều hành và tổ chức hoạt động của bộ máy kế toán, tài chính của đơn vị.
- Kiểm tra thực hiện chế độ, thể lệ quy định của Nhà nước về lĩnh vực kế toán

cũng như lĩnh vực tài chính.

- Thường xuyên kiểm tra xem xét việc chấp hành các chế độ thu chi tài chính, chế độ sử dụng tài sản của Công ty.

- Làm tham mưu cho Giám đốc về tài chính kế toán về hạch toán kế toán.

- **Kế toán tổng hợp:** Thực hiện công tác kế toán cuối kỳ, ghi Sổ Cái tổng hợp Báo cáo tài chính gửi cho các đơn vị liên quan. Theo dõi việc tăng, giảm tài sản cố định, lập bảng tính khấu hao, kiểm kê tài sản cố định trong kỳ.

- **Kế toán vốn bằng tiền:** Phản ánh các khoản thu, chi bằng tiền hàng ngày, dựa vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra và được chủ tài khoản, kế toán trưởng ký duyệt, kế toán tiến hành theo dõi lập phiếu thu, chi vào sổ kế toán chi tiết có liên quan để theo dõi. Đồng thời chuyên thủ quỹ nhập, xuất để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Cuối kỳ hoặc cuối tháng, kế toán hạch toán vào Sổ Cái.

- **Kế toán vật tư:** Thực hiện các khoản ghi chép nguyên vật liệu nhập, xuất, tồn về số lượng và giá trị. Cuối tháng, tiến hành đối chiếu phân bổ vật liệu cho các đối tượng sử dụng.

- **Kế toán thanh toán:** Giúp cho kế toán trưởng thanh toán tài chính, các chế độ thanh toán. Theo dõi phần sổ sách kế toán giải quyết công nợ. Theo dõi thuế đầu vào, đầu ra của các công trình xây dựng của Công ty.

- **Kế toán tiền lương:** Tính toán và phân bổ tiền lương hàng tháng, tính lương cho đội xây lắp và toàn thể cán bộ nhân viên trong Công ty để chuyển kế toán thanh toán viết phiếu chi đúng thời gian quy định.

- **Thủ quỹ**

- Chịu trách nhiệm thu chi tiền mặt của Công ty và chịu trách nhiệm chi trả khi có phiếu chi được Giám đốc và Kế toán trưởng phê duyệt.

- Thu chi tiền mặt theo chứng từ thu chi hợp lệ, thủ quỹ có nhiệm vụ kiểm tra chứng từ và quản lý chặt chẽ quỹ tiền mặt, theo dõi và phản ánh tình hình cấp phát và kiểm tra việc nhận tiền mặt từ quỹ.

Ngoài ra, thủ quỹ phải thường xuyên đối chiếu sổ sách kế toán có liên quan hàng ngày vào cuối tháng kịp thời phát hiện và sửa chữa các sai sót khi ghi chép, tránh tình trạng thâm hụt về quỹ tiền mặt.

2.1.5.3. Hình thức kế toán mà Công ty áp dụng

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn đang áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán cũng như việc ứng dụng công nghệ vào xử lý số liệu.

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:

- Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là Chứng từ ghi sổ. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm: ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

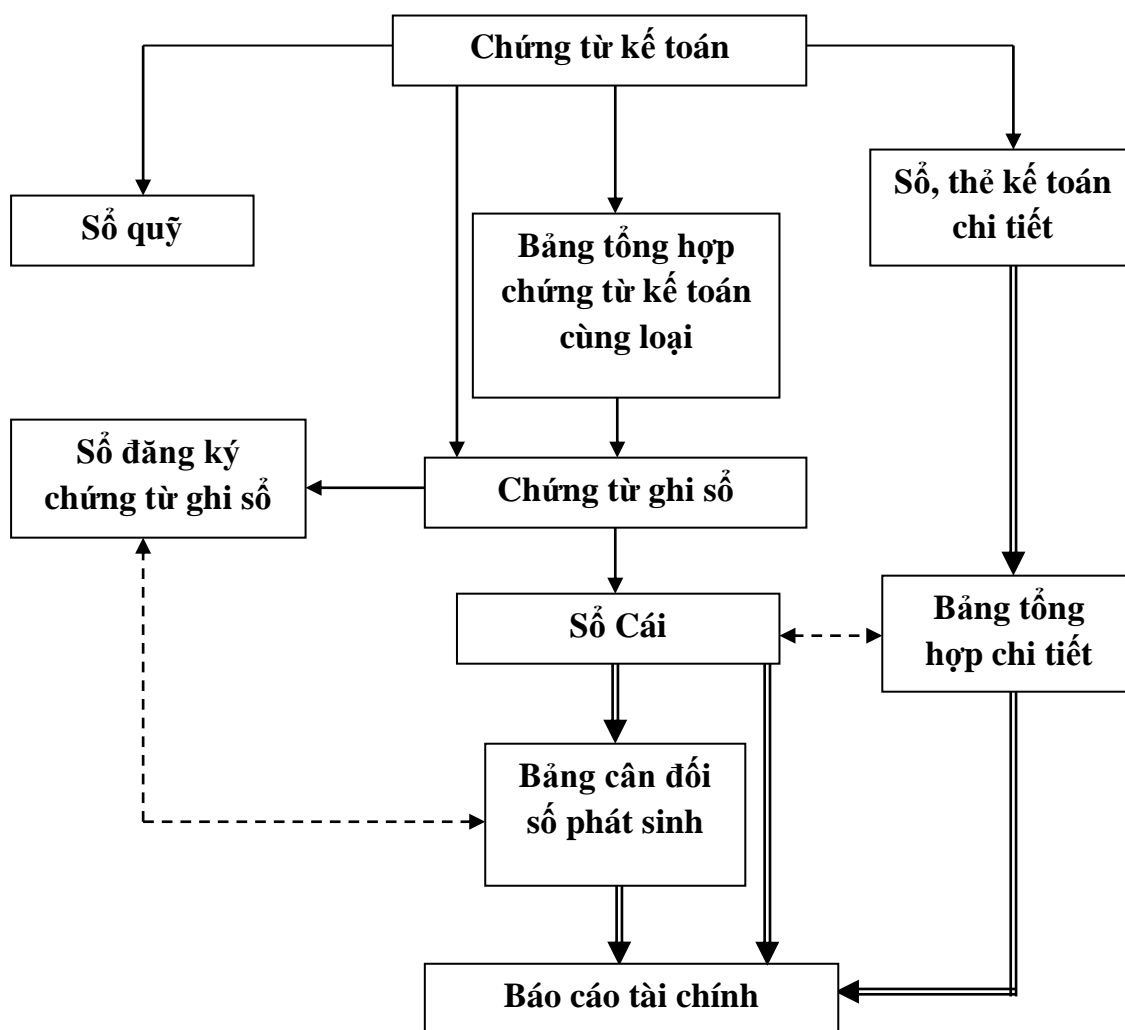
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và phải có chứng từ gốc đi kèm thì mới có đủ căn cứ ghi sổ kế toán.

- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ:



* **Ghi chú:**

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu : \longleftrightarrow

Ghi cuối tháng, quý : \Longrightarrow

Sơ đồ 2.5. Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ

❖ **Trình tự ghi sổ**

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.

- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.5.4. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Hệ thống tài khoản áp dụng của Công ty giống hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành trong các doanh nghiệp của Bộ Tài Chính và bổ sung thêm tài khoản cấp 2 ở tài khoản chi phí cho phù hợp với đơn vị.

- Niên độ kế toán: từ ngày 01 tháng 01 và đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Nhập trước – xuất trước
- Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng

Công ty sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán được quy định theo chế độ kế toán, mẫu chứng từ được in sẵn và được bảo quản cẩn thận tại Công ty.

2.2. Thực trạng về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

2.2.1. Đặc điểm nguyên vật liệu tại Công ty

- Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn hoạt động trong lĩnh vực xây lắp các hệ thống điện đòi hỏi các nguồn cung vật liệu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật công trình. Với đặc điểm nêu trên nên nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất rất đa dạng và phong phú về chủng loại, kích cỡ. Do vậy, hàng kỳ, Đơn vị vẫn dự trữ một lượng nguyên vật liệu lớn tại các kho, phần lớn các loại nguyên vật liệu này đều có chất lượng tốt, bảo quản kỹ càng để đảm bảo công trình hoàn thành đạt yêu cầu.

- Nhiều loại nguyên vật liệu chính và sản phẩm kinh doanh lại là sản phẩm phụ của đơn vị tự gia công sản xuất ra. Sản phẩm của công đoạn này là nguyên liệu chính của công đoạn kia như trụ bê tông ly tâm là sản phẩm của phân xưởng bê tông ly tâm nhưng là nguyên liệu chính của phân xưởng xây lắp.

Hiện nay, Công ty sử dụng trên 200 loại nguyên vật liệu khác nhau để sản xuất chế tạo sản phẩm. Chúng chiếm một tỷ lệ rất cao trong kết cấu các giá trị công trình hoặc trong sản xuất.

2.2.2. Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty

Để thuận tiện cho quá trình theo dõi, kiểm kê và phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà nguyên vật liệu ở Công ty được phân thành các loại chủ yếu để phục vụ cho từng lĩnh vực như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất xây lắp công trình điện:

+ Nguyên vật liệu chính: xi măng, sắt thép dùng để đóng trụ điện, trụ đèn, đá 1x2, cát,...

+ Vật liệu phụ: sơn cách điện, đinh, ống nhựa, dây đồng; các loại phụ kiện như bulông, sứ đứng, sứ treo, thanh xà, aptomat, cầu chì, sứ cách điện,...

+ Nhiên liệu: xăng, dầu nhớt, dầu diesel để phục vụ xe máy, máy thi công.

- Đối với hoạt động sản xuất gia công sản phẩm cơ khí:

+ Nguyên vật liệu chính: sắt, thép các loại.

+ Vật liệu phụ: que hàn, bulông, than đá, điện...

+ Nhiên liệu: dầu nhớt, mỡ, nhớt...

- + Phụ tùng thay thế: đá mài, mũi khoan, lưỡi cưa, dây curoa, ốc vít các loại...
- + Phế liệu: là các loại nguyên vật liệu đã loại ra trong quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như sắt, thép thừa,...

2.2.3. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu tại Công ty

2.2.3.1. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu nhập kho

- Đối với nguyên vật liệu mua ngoài nhập kho:

Tất cả các loại NVL sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty đều ghi theo giá thực tế và giá được tính cho NVL nhập trong kỳ là giá thực tế nhập kho. Phương pháp tính:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế của} & & \text{Giá mua ghi} & & \text{Các khoản giảm} \\ \text{NVL nhập kho} & = & \text{trên hóa đơn} & + & \text{Chi phí thu mua} & - & \text{trừ (nếu có)} \end{array}$$

- Đối với nguyên vật liệu gia công, chế biến nhập kho:

$$\text{Giá thực tế} = \text{Giá thực tế NVL} + \text{Chi phí chế biến}$$

Giá thực tế của NVL nhập kho tự chế biến và các chi phí của quá trình chế biến được định mức cho từng sản phẩm. Do đó, đối với NVL lắp đặt công trình, Công ty tính giá thực tế nhập kho theo giá kế hoạch.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho

Do tính chất và đặc điểm hoạt động sản xuất nên Công ty đang áp dụng phương pháp xuất kho nguyên vật liệu theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Bảng tính giá nguyên vật liệu tháng 01/2016 của một số loại nguyên vật liệu như sau:

- Đối với vật liệu xi măng P400:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

BẢNG TÍNH GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tên nguyên vật liệu: Xi măng P400

Theo phương pháp: Nhập trước – xuất trước

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Ngày tháng	Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn		
		SL	Đ G	TT	SL	Đ G	TT	SL	Đ G	TT
	<u>Tồn đầu kỳ</u>							<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
05/01	Nhập kho	150.000	1,5	225.000				150.000	1,5	225.000
09/01	Xuất kho				80.000	1,5	120.000	70.000	1,5	105.000
15/01	Nhập kho	150.000	1,5	225.000				220.000	1,5	330.000
16/01	Xuất kho				100.000	1,5	150.000	120.000	1,5	180.000
29/01	Xuất kho				120.000	1,5	180.000	0	0	0
	Cộng SPS	300.000	x	450.000	300.000	x	450.000			
	<u>Tồn cuối kỳ</u>	x	x	x	x	x	x	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Đối với vật liệu Sắt ϕ 12:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

BẢNG TÍNH GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tên nguyên vật liệu: Sắt ϕ 12

Theo phương pháp: Nhập trước – xuất trước

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Ngày tháng	Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn		
		SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT
	<u>Tồn đầu kỳ</u>							<u>9.000</u>	<u>15,5</u>	<u>139.500</u>
09/01	Nhập kho	2.250	15,5	34.875				11.250	15,5	174.375
14/01	Xuất kho				2.250	15,5	34.875	9.000	15,5	139.500
15/01	Nhập kho	2.000	15,5	31.000				11.000	15,5	170.500.
16/01	Xuất kho				5.300	15,5	82.150	5.700	15,5	88.350
29/01	Xuất kho				5.000	15,5	77.500	700	15,5	10.850
	Cộng SPS	4.250	x	65.875	12.550	x	194.525			
	<u>Tồn cuối kỳ</u>	x	x	x	x	x	x	<u>700</u>	<u>15,5</u>	<u>10.850</u>

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Đối với vật liệu Thép ϕ 10:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

BẢNG TÍNH GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tên nguyên vật liệu: Thép ϕ 10

Theo phương pháp: Nhập trước – xuất trước

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Ngày tháng	Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn		
		SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT
	Tồn đầu kỳ							1.000	13,8	13.800
09/01	Nhập kho	1.500	13,8	20.700				2.500	13,8	34.500
14/01	Xuất kho				1.450	13,8	20.010	1.050	13,8	14.490
15/01	Nhập kho	1.000	13,8	13.800				2.050	13,8	28.290
20/01	Xuất kho	2.500	13,8	34.500				4.550	13,8	62.790
	Cộng SPS	5.000	x	69.000	1.450	x	20.010			
	Tồn cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	4.550	13,8	62.790

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.4. Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

2.2.4.1. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Thẻ kho và các chứng từ liên quan

2.2.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

- ❖ **Đối với nguyên vật liệu nhập kho**

Do đòi hỏi lượng nguyên vật liệu nhập kho hàng này nên khi nguyên vật liệu được vận chuyển về đến đơn vị, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng do người bán lập, ban kiểm nghiệm vật tư tiến hành kiểm tra NVL mua về có đúng số lượng, chất lượng, chủng loại theo hợp đồng mua hàng hay không. Sau đó, lập Biên bản kiểm nghiệm vật tư và chuyển về phòng kế toán. Nếu nguyên vật liệu không đạt yêu cầu sẽ thông báo cho giám đốc để chờ xử lý. Nếu số nguyên vật liệu này đúng yêu cầu, quy cách, phẩm chất thì ban kiểm nghiệm ký vào biên bản. Biên bản kiểm nghiệm được lập thành 2 liên: 1 liên giao lưu tại kho, 1 liên giao cho bộ phận kế toán.

Căn cứ vào biên bản kiểm nghiệm và các hóa đơn, kế toán vật tư lập phiếu nhập kho nhằm xác định số lượng nguyên vật liệu nhập kho. Phiếu này được lập thành 3 liên: 1 liên được lưu tại phòng kế toán để ghi sổ chi tiết, 1 liên chuyển cho thủ kho để ghi thẻ kho và liên còn lại giao cho người nhập hàng.

Căn cứ vào phiếu nhập kho, thủ kho tiến hành nhập nguyên vật liệu theo đúng số lượng trong phiếu, ký vào phiếu nhập kho và ghi số lượng thực nhập vào Sổ theo dõi nguyên vật liệu. Cuối cùng, kế toán phân hành tổ chức bảo quản và lưu trữ phiếu nhập kho.

Cụ thể trong tháng 02/2016, Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn có mua nguyên vật liệu của Công ty xi măng Bình Định. Công ty nhận được hóa đơn như sau: (Trích 1 hóa đơn trong tháng 02/2015)

HÓA ĐƠN (GTGT)

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao cho người mua

Ký hiệu: 41AB/15P

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Số: 0000283

Đơn vị bán hàng: Công ty Xi măng Bình Định

Địa chỉ: Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (056). 3892045

MST: 4100259871

Họ tên người mua hàng: Lê Tấn Đạt

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Tân An, Quốc lộ 1A, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

Số tài khoản: 710A – 90433 Ngân hàng Công Thương

Hình thức thanh toán: CKH Mã số: 4100390336

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Xi măng P400	Kg	150.000	1.500	225.000.000
2	Sắt φ 12	Kg	2.000	15.500	31.000.000
3	Thép φ 10	Kg	1.000	13.800	13.800.000
Cộng tiền hàng:					269.800.000
Thuế suất thuế GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		26.980.000
Tổng tiền thanh toán:					296.780.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm tám mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng					

Người mua hàng**Người bán hàng****Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi rõ họ tên)**(Ký, ghi rõ họ tên)**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số 03 - VT

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM
VẬT TƯ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Số: 016

Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000283, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Ban kiểm nghiệm gồm:

- Ông: Nguyễn Văn Cử Chức vụ: Kế toán vật tư Trưởng ban
- Ông: Nguyễn Xuân Tài Chức vụ: Thủ kho Ủy viên
- Ông: Nguyễn Thanh Tâm Chức vụ: Nhân viên Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	ĐVT	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
1	Xi măng P400			Kg	150.000	150.000		
2	Sắt ϕ 12			Kg	2.000	2.000		
3	Thép ϕ 10			Kg	1.000	1.000		

Ý kiến của ban kiểm nghiệm: Đã kiểm nghiệm đủ

Đại diện kỹ thuật*(Ký, họ tên)***Thủ kho***(Ký, họ tên)***Trưởng ban***(Ký, họ tên)*

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số 01 - VT

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Nợ: 152

Số: 052

Có: 331

Họ và tên người giao hàng: Lê Tấn Đạt

Theo hóa đơn GTGT số 0000283 ngày 14 tháng 02 năm 2016

Của: Công ty Xi măng Bình Định

Nhập tại kho: Vật tư

STT	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng P400		Kg	150.000	150.000	1.500	225.000.000
2	Sắt ϕ 12		Kg	2.000	2.000	15.500	31.000.000
3	Thép ϕ 10		Kg	1.000	1.000	13.800	13.800.000
Cộng	x	x	x	x	x	x	269.800.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai trăm tám mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐ GTGT số 0000283 + 01 biên bản kiểm nghiệm

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

❖ Đối với nguyên vật liệu xuất kho

Để tiến hành xuất nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, các đội sản xuất lập phiếu đề nghị xuất vật tư sau đó gửi Giám đốc ký duyệt. Căn cứ vào yêu cầu của các phân xưởng sản xuất cũng như các đội xây lắp, Giám đốc ra quyết định ký duyệt sau đó chuyển về phòng kế toán để làm căn cứ lập phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- + Liên 1: lưu tại bộ phận lập
- + Liên 2: giao cho người nhận nguyên vật liệu
- + Liên 3: giao cho thủ kho để xuất nguyên vật liệu và ký ghi số lượng thực xuất vào phiếu xuất kho.

Cuối cùng, phiếu xuất kho được lưu trữ tại các phòng ban.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Kính gửi: Ban lãnh đạo Công ty Cổ Phần Xây lắp An Nhơn

Tôi tên: Lưu Đức Anh

Thuộc tổ ly tâm gia công của Công ty Cổ Phần Xây lắp An Nhơn

Đề nghị Ban lãnh đạo duyệt cấp một số vật tư cho tổ ly tâm để chế biến 300 trụ bê tông ly tâm 8,4 m như sau:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Xi măng P400	Kg	100.000	
02	Đá 2x4	m ³	40	
03	Đá 1x2	m ³	60	
04	Sắt φ 12	Kg	1.500	
05	Thép φ 10	Kg	850	
06	Nhớt bôi trơn	Lít	120	

An Nhơn, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Căn cứ vào phiếu đề nghị xuất vật tư của Ban lãnh đạo xét duyệt, kế toán vật tư tiến hành lập phiếu xuất kho.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số 02 - VT

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

Nợ: 621.3

Số: 56

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Lưu Đức Anh Bộ phận: Tổ sản xuất bê tông ly tâm
- Lý do xuất: cho sản xuất 300 trụ ly tâm 8,4 m.
- Xuất tại kho: Công ty
- Nhập tại kho: Phân xưởng bê tông ly tâm

STT	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng P400		Kg	100.000	100.000	1.500	150.000.000
2	Đá 2x4		m ³	40	40	227.270	9.090.800
3	Đá 1x2		m ³	60	60	245.450	14.727.000
4	Sắt ϕ 12		Kg	1.500	1.500	15.500	23.250.000
5	Thép ϕ 10		Kg	850	850	13.800	11.730.000
6	Nhớt bôi trơn		Lít	120	120	35.000	4.200.000
Cộng	x	x	x	x	x	x	77.997.800

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập phiếu

Thủ kho

Người nhận

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

2.2.5. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn đã áp dụng phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp thẻ song song. Theo phương pháp này tại phòng kế toán và tại kho tiến hành ghi chép như sau:

❖ Trình tự ghi chép ở kho

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ nhập xuất kho, thủ kho ghi số lượng thực nhập, thực xuất vào thẻ kho. Sau mỗi nghiệp vụ nhập xuất tính ra số lượng tồn kho và ghi vào thẻ kho. Thủ kho thường xuyên đối chiếu với số lượng thực trong kho để đảm bảo sổ sách và hiện vật luôn khớp nhau. Định kỳ 3 đến 5 ngày, sau khi ghi vào thẻ kho, thủ kho chuyển toàn bộ chứng từ nhập, xuất về phòng kế toán.

❖ Trình tự ghi chép ở phòng kế toán

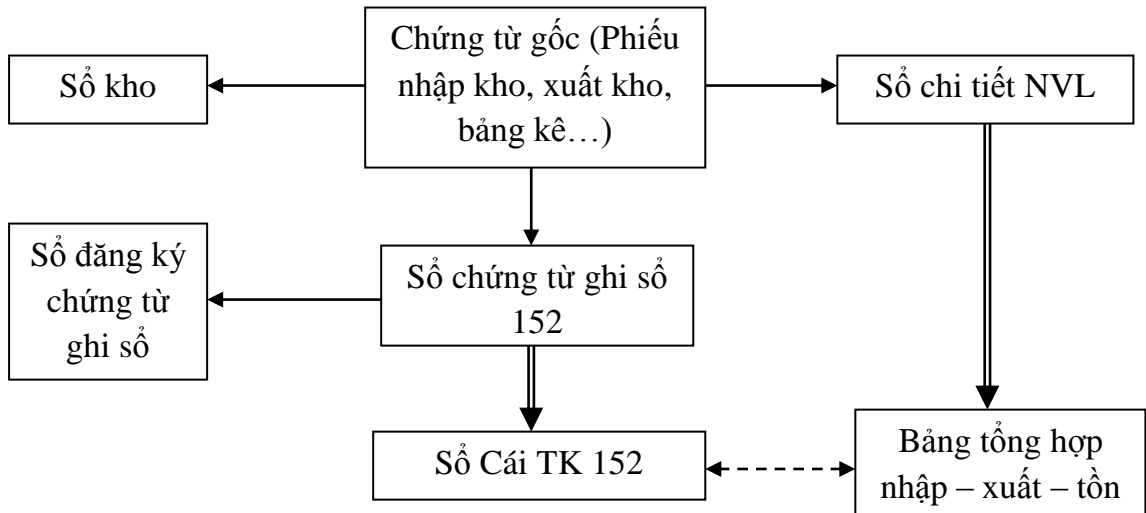
+ Kế toán sử dụng sổ chi tiết nguyên vật liệu để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn NVL cả về số lượng và giá trị.

+ Định kỳ, khi nhận được các chứng từ nhập, xuất NVL được các thủ kho chuyển lên, kế toán tiến hành kiểm tra và phản ánh vào sổ chi tiết nguyên vật liệu.

+ Cuối tháng, sau khi ghi chép toàn bộ các nghiệp vụ nhập, xuất vào Sổ chi tiết nguyên vật liệu, kế toán tiến hành cộng tổng nhập, tổng xuất và tổng tồn kho về mặt số lượng và giá trị. Sau đó, tiến hành đối chiếu với các Sổ theo dõi nguyên vật liệu do các thủ kho chuyển lên.

+ Đồng thời, cuối tháng kế toán căn cứ vào Sổ chi tiết nguyên vật liệu và Sổ theo dõi nguyên vật liệu của thủ kho để lập Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu.

Căn cứ vào các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, thủ kho tiến hành ghi số thực nhập, thực xuất vào thẻ kho. Đến cuối tháng, kế toán vật tự tập hợp các thẻ kho lại để kiểm tra và đối chiếu với sổ chi tiết nguyên vật liệu.



*** Ghi chú:**

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.6. Trình tự ghi sổ kế toán nguyên vật liệu

Cụ thể cho vật tư Xi măng P400, thủ kho tiến hành ghi như sau:

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số S12 – DN

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ KHO

Ngày 05 tháng 01 năm 2016

Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Xi măng P400

Tại kho: Vật tư

Đơn vị tính: Kg

STT	Ngày, tháng	SHCT		Diễn giải	Ngày N – X	Số lượng			Ký xác nhận kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				<u>Tồn đầu kỳ</u>				<u>0</u>	
01	05/01	033		Nhập kho	05/01	150.000		150.000	
02	09/01		026	Xuất kho	09/01		80.000	70.000	
03	15/01	052		Nhập kho	15/01	150.000		220.000	
04	16/01		056	Xuất kho	16/01		100.000	120.000	
05	29/01		082	Xuất kho	29/01		120.000	0	
				Cộng SPS		300.000	300.000		
				<u>Tồn cuối kỳ</u>	x	x	x	<u>0</u>	

An Nhơn, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số S12 – DN

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ KHO

Ngày 09 tháng 01 năm 2016

Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Sắt ϕ 12

Tại kho: Vật tư

Đơn vị tính: Kg

STT	Ngày, tháng	SHCT		Diễn giải	Ngày N – X	Số lượng			Ký xác nhận kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				<u>Tồn đầu kỳ</u>				<u>9.000</u>	
01	09/01	041		Nhập kho	09/01	2.250			
02	14/01		039	Xuất kho	14/01		2.250		
03	15/01	052		Nhập kho	15/01	2.000			
04	16/01		056	Xuất kho	16/01		5.300		
05	29/01		082	Xuất kho	29/01		5.000		
				Cộng SPS		4.250	12.550		
				<u>Tồn cuối kỳ</u>	x	x	x	<u>700</u>	

An Nhơn, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Mẫu số S12 – DN

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ KHO

Ngày 09 tháng 01 năm 2016

Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Thép ϕ 10

Tại kho: Vật tư

Đơn vị tính: Kg

STT	Ngày, tháng	SHCT		Diễn giải	Ngày N – X	Số lượng			Ký xác nhận kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				<u>Tồn đầu kỳ</u>				<u>1.000</u>	
01	09/01	041		Nhập kho	09/01	1.500			
02	14/01		039	Xuất kho	14/01		1.450		
03	15/01	052		Nhập kho	15/01	1.000			
04	20/01	071		Nhập kho	20/01	2.500			
				Cộng SPS		5.000	1.450		
				<u>Tồn cuối kỳ</u>	x	x	x	<u>4.550</u>	

An Nhơn, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Khi nhận được phiếu nhập kho, phiếu xuất kho do các thủ kho từ các bộ phận sản xuất và công trình chuyển đến kế toán vật tư tiến hành ghi vào Sổ chi tiết nguyên vật liệu như sau:

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

Mẫu số S10- DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên nhãn hiệu, quy cách NVL: Xi măng P400

Tên kho: Vật tư

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<u>Tồn kho đầu kỳ</u>							<u>0</u>	<u>0</u>
033	05/01	Mua xi măng nhập kho	331	1.500	150.000	225.000.000			150.000	225.000.000
026	09/01	Xuất xi măng cho tổ ly tâm	621.3	1.500			80.000	120.000.000	70.000	105.000.000
052	15/01	Mua xi măng nhập kho	331	1.500	150.000	225.000.000			220.000	330.000.000
056	16/01	Xuất xi măng cho tổ ly tâm	621.3	1.500			100.000	150.000.000	120.000	180.000.000
082	29/01	Xuất xi măng cho xây lắp	621.1	1.500			120.000	180.000.000	0	0
		Cộng số phát sinh			300.000	450.000.000	300.000	450.000.000		
		<u>Tồn kho cuối kỳ</u>		<u>1.500</u>					<u>0</u>	<u>0</u>

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Các sổ chi tiết cho đá 1x2, sắt ϕ 12, thép ϕ 10,... được lập tương tự như sổ chi tiết xi măng P400.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

Mẫu số S10- DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên nhãn hiệu, quy cách NVL: Sắt ϕ 12

Tên kho: Vật tư

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<u>Tồn kho đầu kỳ</u>		<u>15.500</u>					<u>9.000</u>	<u>139.500.000</u>
041	09/01	Mua sắt ϕ 12 nhập kho	331	15.500	2.250	34.875.000			11.250	174.375.000
039	14/01	Xuất sắt ϕ 12 cho xây lắp	621.1	15.500			2.250	34.875.000	9.000	139.500.000
052	15/01	Mua sắt ϕ 12 nhập kho	331	15.500	2.000	31.000.000			11.000	170.500.000
056	16/01	Xuất sắt ϕ 12 cho tổ ly tâm	621.3	15.500			5.300	82.150.000	5.700	88.350.000
082	29/01	Xuất sắt ϕ 12 cho xây lắp	621.1	15.500			5.000	77.500.000	700	10.850.000
		Cộng số phát sinh			4.250	65.875.000	12.550	194.525.000		
		<u>Tồn kho cuối kỳ</u>		<u>1.500</u>					<u>700</u>	<u>10.850.000</u>

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

Mẫu số S10 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên nhãn hiệu, quy cách NVL: Thép ϕ 10

Tên kho: Vật tư

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<u>Tồn kho đầu kỳ</u>		<u>13.800</u>					<u>1.000</u>	<u>13.800.000</u>
041	09/01	Mua thép ϕ 10 nhập kho	331	13.800	1.500	20.700.000			2.500	34.500.000
039	14/01	Xuất thép ϕ 10 cho xây lắp	621.1	13.800			1.450	20.010.000	1.050	14.490.000
052	15/01	Mua thép ϕ 10 nhập kho	331	13.800	1.000	13.800.000			2.050	28.290.000
071	20/01	Mua thép ϕ 10 nhập kho	331	13.800	2.500	34.500.000			4.550	62.790.000
		Cộng số phát sinh			5.000	69.000.000	1.450	20.010.000		
		<u>Tồn kho cuối kỳ</u>		<u>1.500</u>					<u>4.550</u>	<u>62.790.000</u>

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cuối tháng, kế toán căn cứ vào các Sổ chi tiết NVL và Sổ theo dõi NVL tiến hành lập Bảng tổng hợp nhập xuất tồn NVL:

Đơn vị: Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Thị xã An Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP – XUẤT – TỒN

Tài khoản 152: Nguyên vật liệu

Tại kho: Vật tư

Đơn vị tính: Đồng

Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
	Xi măng P400	Kg	0	0	300.000	450.000.000	300.000	450.000.000	0	0
	Đá 1x2	Kg	0	0	1.500	368.175.000	1.500	368.175.000	0	0
	Đá 2x4	Kg	28	6.363.560	500	113.635.000	145	32.954.150	383	87.044.410
	Sắt φ 12	Kg	9.000	139.500.000	4.250	65.875.000	12.550	194.525.000	700	10.850.000
	Nhót bôi trơn	Kg	1.500	67.500.000	500	1.858.500	1.290	58.050.000	710	31.950.000
	Thép φ 10	Kg	1.000	13.800.000	5.000	69.000.000	1.450	20.010.000	4.550	62.790.000
	Đinh 2	Kg	950	21.375.000	1.688	37.980.000	2.096	47.160.000	542	12.195.000
	Đinh 5	Kg	120	3.000.000	400	10.000.000	475	11.875.000	45	1.125.000

	Cộng			447.156.730		1.638.451.950		1.582.141.700		503.466.980

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.6. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu

Dựa vào chứng từ gốc, kế toán lập các chứng từ ghi sổ:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 01

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PNK033	05/01	Nhập kho xi măng P400	152	331	225.000.000	
			1331	331	22.500.000	
PNK038	06/01	Nhập kho đá 1x2	152	331	245.450.000	
		Nhập kho đá 2x4	152	331	56.817.500	
			1331	331	30.226.750	
PNK041	09/01	Nhập kho sắt ϕ 12	152	331	34.875.000	
		Nhập kho thép ϕ 10	152	331	20.700.000	
			1331	331	5.557.500	
PNK052	15/01	Nhập kho xi măng P400	152	331	225.000.000	
		Nhập kho sắt ϕ 12	152	331	31.000.000	
		Nhập kho thép ϕ 10	152	331	13.800.000	
			1331	331	26.980.000	
PNK057	16/01	Nhập kho nhớt bôi trơn	152	331	1.858.500	
		Nhập kho dầu nhờn	152	331	9.690.000	
		Nhập kho đinh 2	152	331	37.980.000	
		Nhập kho đinh 5	152	331	10.000.000	
			1331	331	5.952.850	
...
		Cộng số phát sinh			1.802.297.145	

Kèm theo bộ chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 02

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PXK026	09/01	Xuất xi măng P400 cho xây lắp	621.1	152	120.000.000	
		Xuất đá 1x2 cho xây lắp	621.1	152	191.451.000	
		Xuất đá 2x4 cho xây lắp	621.1	152	20.454.300	
PXK039	14/01	Xuất sắt ϕ 12 cho xây lắp	621.1	152	34.875.000	
		Xuất thép ϕ 10 cho xây lắp	621.1	152	20.010.000	
PXK056	16/01	Xuất xi măng P400 cho tổ ly tâm	621.3	152	150.000.000	
		Xuất đá 2x4 cho tổ ly tâm	621.3	152	9.772.610	
		Xuất đá 1x2 cho tổ ly tâm	621.3	152	176.724.000	
		Xuất sắt ϕ 12 cho tổ ly tâm	621.3	152	82.150.000	
		Xuất dầu nhờn cho tổ ly tâm	627	152	6.800.000	
		Xuất nhớt bôi trơn cho tổ ly tâm	627	152	6.000.000	
PXK063	18/01	Xuất đinh 2 cho xây lắp	621.1	152	1.700.000	
		Xuất đinh 5 cho xây lắp	621.1	152	1.900.000	
PXK068	20/01	Xuất dầu diesel cho tổ ly tâm	627	152	5.039.250	
		Xuất dầu nhờn cho tổ ly tâm	627	152	2.103.860	
		Xuất nhớt bôi trơn cho tổ ly tâm	627	152	6.750.000	
		Xuất dây kẽm cho tổ ly tâm	621.3	152	3.906.400	
...
		Cộng số phát sinh			1.582.141.700	

Kèm theo bộ chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Từ các chứng từ trên, kế toán lập Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
001	31/01	1.802.297.145
002	31/01	1.582.141.700
...
Cộng số phát sinh tháng		8.639.204.550
Cộng lũy kế từ đầu quý		...

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

- Sau đó, kế toán tiến hành lên Sổ Cái TK 152 dựa trên các chứng từ ghi sổ đã lập.

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

SỔ CÁI

Tháng 01 năm 2016

Tên tài khoản: Nguyên vật liệu

Số hiệu TK: 152

ĐVT: đồng

Ngày tháng	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			<u>Số dư đầu tháng</u>		<u>447.156.730</u>		
31/01	001	31/01	Nhập kho xi măng P400	331	225.000.000		
			Nhập kho đá 1x2	331	245.450.000		
			Nhập kho đá 2x4	331	56.817.500		
			Nhập kho sắt ϕ 12	331	34.875.000		
			Nhập kho thép ϕ 10	331	20.700.000		
				
31/01	002	31/01	Xuất xi măng P400 cho xây lắp	621.1		120.000.000	
			Xuất đá 1x2 cho xây lắp	621.1		191.451.000	
			Xuất đá 2x4 cho xây lắp	621.1		20.454.300	
			Xuất sắt ϕ 12 cho xây lắp	621.1		34.875.000	
			Xuất thép ϕ 10 cho xây lắp	621.1		20.010.000	
			
			Cộng số phát sinh tháng		1.638.451.950	1.582.141.700	
			<u>Số dư cuối tháng</u>		<u>503.466.980</u>		

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN

3.1. Đánh giá chung về thực trạng kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

3.1.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại Công ty

Trong thời gian hoạt động, Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung nên đã đảm bảo được sự thống nhất, ổn định của hoạt động kế toán. Với mô hình tổ chức bộ máy kế toán như vậy là phù hợp với quy mô và yêu cầu thông tin của Công ty. Quan hệ ghi chép, kiểm tra, đối chiếu nhanh giúp cho việc hạch toán chính xác, kịp thời trong quá trình sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin cho lãnh đạo một cách nhanh chóng.

- Về lực lượng lao động kế toán: Hiện nay, Công ty đã thu hút được một lượng lao động làm việc có chất lượng, có hiệu quả. Do vậy, đội ngũ nhân viên phòng kế toán có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Về phương pháp và hình thức ghi sổ kế toán:

- + Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ trong công tác kế toán có ứng dụng máy vi tính phù hợp xu thế hiện nay khi chế độ kế toán có nhiều đổi mới đã giúp giảm khối lượng ghi chép và giúp cho việc tìm kiếm thông tin được nhanh chóng.

- + Phòng kế toán đã tổ chức hệ thống thông tin với các tổ, đội sản xuất, công trình và mở các loại sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ và trình bày rõ ràng giúp cho việc kiểm tra, đối chiếu được dễ dàng mọi sự biến động của tài sản, nguồn vốn nói chung cũng như nguyên vật liệu nói riêng, giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định quan trọng.

- Về chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ: Các chứng từ được lập và sử dụng theo đúng quy định của Công ty cũng như quy định của chế độ kế toán đã giảm đáng kể chi phí, góp phần theo dõi và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh được

rõ ràng, đầy đủ trên các chứng từ và sổ sách theo hình thức ghi sổ phù hợp. Nhờ vậy, việc phân loại và tổng hợp các thông tin kinh tế để ghi sổ tổng hợp có nhiều thuận lợi, các chứng từ được sắp xếp và phân loại, bảo quản chặt chẽ.

Như vậy, bộ máy kế toán của Công ty luôn hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu của nhà quản lý, chính điều này đã làm cho việc phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo độ chính xác cao.

3.1.2. Nhận xét về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

Nhìn lại chặng đường hình thành và phát triển trong những năm qua, có thể thấy Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn đã nỗ lực vươn lên khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế nước nhà. Công ty tích cực hợp tác, tăng cường liên doanh, liên kết với các công ty trong và ngoài khu vực nhằm tạo được sức mạnh trong việc tham gia đấu thầu xây lắp các công trình quan trọng tại địa phương, góp phần đưa nền công nghiệp xây dựng phát triển mạnh mẽ.

Để có được thành quả như ngày hôm nay, không thể không kể đến sự quan tâm, chỉ đạo của Ban giám đốc và sự cố gắng của toàn thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty, trong đó có bộ phận kế toán. Ban lãnh đạo Công ty đã nhận ra những mặt yếu kém không phù hợp với thực tế tại Đơn vị nên đã có nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh. Các bộ phận trong đó Phòng kế toán có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc theo dõi, kiểm tra tình hình kinh doanh của Công ty. Bản thân Công ty luôn chủ trương đề cao việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp nên quá trình huy động các nguồn vốn để sản xuất, tự tìm ra các nguồn nguyên vật liệu để đáp ứng nhu cầu sản xuất luôn là nhiệm vụ hàng đầu; đồng thời Công ty luôn nhạy bén với sự thay đổi và cạnh tranh trên thị trường. Công ty luôn quan tâm tới việc nâng cao chất lượng công trình, công tác quản lý nói chung và công tác quản lý nguyên vật liệu nói riêng. Nguyên vật liệu chính là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra.

Mỗi Công ty có kế hoạch bảo quản và sử dụng các loại nguyên vật liệu khác nhau tùy theo đặc điểm nguyên vật liệu mà Công ty thực hiện công tác tính giá nguyên vật liệu theo từng nghiệp vụ nhằm đảm bảo tính hợp lý và chính xác. Ngoài

ra, do số lượng sản phẩm sản xuất ra rất đa dạng, phong phú, khối lượng công việc hạch toán lớn nên số lượng lao động kế toán được phân công theo các phân hành kế toán, tạo điều kiện cho kế toán viên chuyên môn hóa trong công việc, tích lũy kinh nghiệm, giải quyết các công việc thuộc phân hành của mình một cách nhanh chóng. Hơn nữa, giữa các kế toán viên luôn có quan hệ tác nghiệp trong công việc nên cung cấp, trao đổi thông tin giữa các phân hành rất nhanh chóng, tạo điều kiện cung cấp số liệu, các báo cáo cho Ban lãnh đạo Công ty khi cần thiết. Nguyên vật liệu được kế toán vật tư trực tiếp theo dõi những biến động, tính toán về tình hình nhập xuất tồn kho về giá trị và số lượng, đồng thời hạch toán ghi sổ chi tiết và tổng hợp một cách kịp thời, tính và phân bổ chi phí nguyên vật liệu vào chi phí sản xuất. Do đó, để bộ máy kế toán hoạt động có hiệu quả thì kế toán nguyên vật liệu cần phát huy mặt ưu điểm cũng như khắc phục và giảm thiểu các hạn chế, thiếu sót.

3.1.2.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn trong thời gian qua đã có những biện pháp đổi mới công tác kế toán đặc biệt là kế toán nguyên vật liệu tại Đơn vị. Nhờ vậy mà Công ty ngày càng có nhận được sự ủng hộ của khách hàng, đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển của Công ty trong thời kỳ mới.

- Về tổ chức cung ứng nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu nhập kho và xuất kho, tham gia vào quá trình sản xuất đều được thông báo cho các bộ phận có nhiệm vụ theo dõi, kiểm kê để tránh tình trạng hao hụt, mất mát không rõ nguyên nhân. Do yêu cầu quản lý của Đơn vị cho nên vật liệu sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau đòi hỏi phải được cung ứng kịp thời, đầy đủ, nếu không thì việc sản xuất sẽ bị gián đoạn, ngưng trệ không hoàn thành kế hoạch của Công ty. Trong kỳ, các bộ phận có nhu cầu sử dụng NVL thì tổ chức mua và cung ứng kịp thời, đầy đủ, đúng chủng loại, quy cách.

+ Đối với các loại NVL tự sản xuất, Công ty bảo quản đúng kỹ thuật, an toàn và được cất giữ trong kho.

+ Đối với công trình thi công cách xa, Đơn vị cũng đã tổ chức kho hàng, đồng thời tổ chức cung ứng thẳng NVL đến công trình, không phải qua nhập kho của

Công ty, cho nên đã làm cho công tác thi công công trình kịp thời, giảm được chi phí bốc dỡ.

Như vậy, đối với công tác quản lý NVL, Công ty đã xây dựng, cải tiến một số kho bãi để chứa NVL, đồng thời bố trí nhân viên tại các kho này để quản lý các hoạt động nhập, xuất. Nguyên vật liệu được bảo quản khoa học và hợp lý tạo điều kiện cho Công ty thực hiện tốt công tác kế toán, hoàn thành yêu cầu do nhà quản lý đặt ra.

- Về hệ thống chứng từ sử dụng: Các chứng từ nhập xuất kho NVL đã được Công ty sử dụng mẫu quy định theo chế độ chứng từ kế toán hiện hành và đúng theo từng mục đích. Sau khi luân chuyển sang các bộ phận, các chứng từ này được bảo quản cẩn thận.

- Về hệ thống tài khoản: Hệ thống tài khoản được áp dụng đúng theo quy định của chế độ kế toán, đồng thời Công ty còn bổ sung thêm một số tài khoản cấp 2 ở tài khoản chi phí để phù hợp với hoạt động sản xuất.

- Về thủ tục chứng từ nhập xuất nguyên vật liệu: Các thủ tục ban đầu về nhập, xuất kho được Công ty thực hiện đầy đủ như NVL nhập kho cần có ban kiểm nghiệm kiểm tra, nếu NVL xuất kho cần có sự xét duyệt của nhà quản lý. Kế toán vật tư căn cứ vào chứng từ gốc để lập phiếu nhập hoặc xuất chứ không giao cho phòng kế hoạch nghiệp vụ. Bộ phận kế toán đã hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ tại công trình xây lắp cũng như các phân xưởng sản xuất. Chính những yêu cầu này mà người quản lý NVL và người có nhu cầu sử dụng NVL nắm bắt được thông tin tại phòng kế toán và tại kho mà không cần phải tốn nhiều thời gian đi kiểm tra từng loại.

Do thực hiện đúng các quy định về lập và xử lý chứng từ nên công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty luôn được xuyên suốt từ khi nhập đến khi xuất, đảm bảo thông tin kế toán được cung cấp đến các phòng ban một cách nhanh chóng và chính xác nhất.

- Về sổ sách kế toán theo dõi nguyên vật liệu:

Là một đơn vị xây lắp, để quản lý lượng NVL sử dụng có số lượng lớn, rất nhiều loại khác nhau nên kế toán đã mở sổ sách kế toán theo dõi kịp thời, đầy đủ

từng loại, thiết bị lắp đặt đồng thời phản ánh ghi chép kịp thời đầy đủ về tình hình nhập, xuất, tồn NVL cả về số lượng lẫn giá trị, cuối quý, cuối kỳ hạch toán đã đối chiếu kiểm tra với thủ kho và lập báo cáo tổng hợp NVL đầy đủ, tạo điều kiện cho kế toán trưởng lập báo cáo tài chính kịp thời.

Việc hạch toán chi tiết theo phương pháp thẻ song song, sử dụng các sổ (thẻ) kho đã giúp kế toán tiết kiệm thời gian. Các sổ tổng hợp của Công ty được trình bày rõ ràng, dễ ghi chép cũng giúp cho kế toán các phân hành khác dễ đối chiếu khi có sai sót.

Nhìn chung việc tổ chức quản lý và hạch toán nguyên vật liệu tại Công ty đã được tiến hành thường xuyên và đầy đủ thủ tục theo yêu cầu. Ngoài ra, Công ty luôn đề ra kế hoạch, mục tiêu nhằm hoàn thiện bộ máy kế toán, đảm bảo phù hợp với sự thay đổi của chế độ kế toán hiện nay và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

3.1.2.2. Hạn chế

Do quy mô hoạt động rộng, nhiều công trình thi công cùng một thời điểm, có công trình thời gian thi công kéo dài, bộ máy kế toán của đơn vị còn ít, lượng NVL tại Đơn vị quá nhiều thứ, loại khác nhau cho nên trong công tác quản lý và tổ chức hạch toán NVL cũng còn nhiều tồn tại như sau:

- Về công tác quản lý nguyên vật liệu:

+ Việc phân loại NVL để tổ chức theo dõi hạch toán chưa được chuẩn xác và tỷ mỉ các loại NVL, thiết bị phục vụ cho việc sản xuất cột bê tông li tâm. Tất cả vật liệu nhập từ nhiều nguồn khác nhau đều được Công ty cất giữ trong một kho nên khó bảo quản và phân loại. Công ty chưa làm tốt công tác quản lý các loại NVL không nhập mà xuất thẳng cho công trình hoặc mua tại nơi thi công như: cát, đá, sạn,... thường làm thất lạc các chứng từ, gây khó khăn cho việc hạch toán.

+ Hiện nay, Công ty sử dụng lượng NVL lớn, phong phú về chủng loại nhưng chưa xây dựng được sổ danh điểm nguyên vật liệu, việc theo dõi và hạch toán chủ yếu bằng thủ công rất khó theo dõi và quản lý.

- Về chứng từ và luân chuyển chứng từ: Do số lượng chứng từ phát sinh trong kỳ nhiều nên việc chuyển chứng từ đến phòng kế toán còn chậm trễ.

- Về tài khoản và phương pháp kế toán:

+ Kế toán nguyên vật liệu đang sử dụng hệ thống tài khoản chi tiết tới cấp 2, điều này khó cho việc quản lý và tìm kiếm chi tiết từng loại NVL do kho có nhiều loại vật tư dễ nhầm lẫn, khó xác định.

+ Công ty xuất kho và theo dõi NVL chờ phân bổ nhưng sổ kế toán chi tiết lại theo dõi là sổ chi tiết vật tư thuộc loại phụ từng thay thế.

+ Để thủ kho cùng theo dõi số lượng từng thứ loại NVL trên sổ chi tiết vật tư của kế toán là chưa phù hợp với quy định trong công tác hạch toán NVL ở kho và tại phòng kế toán.

3.2. Một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

Sau thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty kết hợp với những kiến thức đã được học tại trường cùng với sự hướng dẫn của cán bộ phòng kế toán của Công ty, em xin đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho hoạt động kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn nữa.

➤ Giải pháp 1: Xây dựng hệ thống tài khoản chi tiết cho các tài khoản NVL

Hiện tại, Công ty chỉ mới mở tài khoản cấp 2 cho các tài khoản chi phí nên mở thêm các tài khoản chi tiết đối với các tài khoản NVL để dễ theo dõi và hạch toán được chính xác.

*** Lý do thực hiện:**

- Tùy theo yêu cầu sản xuất cũng như yêu cầu quản lý mà doanh nghiệp có thể phân loại mỗi nhóm, thứ NVL khác nhau nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Do Công ty hiện nay vẫn chưa thiết kế tài khoản chi tiết cho các tài khoản NVL nên để tránh giảm bớt việc kiểm tra tại phòng kế toán cũng như tại các kho, Công ty cần xây dựng một hệ thống tài khoản chi tiết cho NVL.

*** Cách thực hiện:**

- Các ngành hoặc doanh nghiệp dựa vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của mình mà có thể mở thêm tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 cho phù hợp. Số hiệu tài khoản quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất là hệ thống 3 số đối với tài

khoản cấp 1, 4 số đối với tài khoản cấp 2, 5 số đối với tài khoản cấp 3.

+ Chữ số đầu tiên thể hiện loại tài khoản

+ Chữ số thứ 2 thể hiện nhóm tài khoản

+ Chữ số thứ 3 dùng để chỉ thứ tự của từng tài khoản kế toán cấp 1

+ Chữ số thứ 4 dùng để chỉ các tài khoản kế toán cấp 2 (chi tiết hóa cho tài khoản cấp 1)

+ Chữ số thứ 5 dùng để chỉ các tài khoản kế toán cấp 3 (chi tiết hóa cho tài khoản cấp 2)

- Việc xây dựng các tài khoản chi tiết này phải đảm bảo thống nhất, linh hoạt, không bị trùng lặp, phù hợp với Công ty và tuân thủ các quy định của chế độ kế toán hiện nay.

- Dựa theo số lượng và chủng loại của NVL tại Công ty, ta có thể phân chia tài khoản 152 thành các tiểu khoản sau:

+ 1521: Nguyên vật liệu chính

+ 1522: Vật liệu phụ

+ 1523: Nhiên liệu

+ 1524: Phụ tùng thay thế

+ 1525: Nguyên vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản

+ 1526: Phế liệu

+ 1527: Nguyên vật liệu đã chuyển gia công

+ 1528: Vật liệu khác

Việc mở thêm các tài khoản chi tiết đối với tài khoản 152 sẽ giúp cho doanh nghiệp quản lý NVL một cách khoa học. Ngoài ra, sau khi hạch toán NVL theo các tiểu khoản, giá trị NVL xuất kho theo sản xuất cũng như chi phí NVL trực tiếp sẽ theo từng nhóm NVL. Như vậy, việc xác định chi phí NVL khi tính giá thành sản phẩm sẽ được cụ thể hóa theo từng nhóm NVL với chức năng, vai trò riêng, từ đó tạo điều kiện kiểm soát chi phí NVL hay so sánh chi tiết chi phí NVL trong giá thành sản phẩm trong các kỳ.

Cụ thể đối với Chứng từ ghi sổ số 1 và 2 được ghi chép như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 01

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PNK033	05/01	Nhập kho xi măng P400	1521	331	225.000.000	
			1331	331	22.500.000	
PNK038	06/01	Nhập kho đá 1x2	1521	331	245.450.000	
		Nhập kho đá 2x4	1521	331	56.817.500	
			1331	331	30.226.750	
PNK041	09/01	Nhập kho sắt ϕ 12	1521	331	34.875.000	
		Nhập kho thép ϕ 10	1521	331	20.700.000	
			1331	331	5.557.500	
PNK052	15/01	Nhập kho xi măng P400	1521	331	225.000.000	
		Nhập kho sắt ϕ 12	1521	331	31.000.000	
		Nhập kho thép ϕ 10	1521	331	13.800.000	
			1331	331	26.980.000	
PNK057	16/01	Nhập kho nhớt bôi trơn	1523	331	1.858.500	
		Nhập kho dầu nhờn	1523	331	9.690.000	
		Nhập kho đinh 2	1522	331	14.348.000	
		Nhập kho đinh 5	1522	331	3.800.000	
			1331	331	2.969.650	
...
		Cộng số phát sinh			1.802.297.145	

Kèm theo bộ chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 02

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền	Ghi chú
SH	NT		Nợ	Có		
PXK026	09/01	Xuất xi măng P400 cho xây lắp	6211	1521	120.000.000	
		Xuất đá 1x2 cho xây lắp	6211	1521	191.451.000	
		Xuất đá 2x4 cho xây lắp	6211	1521	20.454.300	
PXK039	14/01	Xuất sắt ϕ 12 cho xây lắp	6211	1521	34.875.000	
		Xuất thép ϕ 10 cho xây lắp	6211	1521	20.010.000	
PXK056	16/01	Xuất xi măng P400 cho tổ ly tâm	6213	1521	150.000.000	
		Xuất đá 2x4 cho tổ ly tâm	6213	1521	9.772.610	
		Xuất đá 1x2 cho tổ ly tâm	6213	1521	176.724.000	
		Xuất sắt ϕ 12 cho tổ ly tâm	6213	1521	82.150.000	
		Xuất dầu nhờn cho tổ ly tâm	627	1523	6.800.000	
		Xuất nhớt bôi trơn cho tổ ly tâm	627	1523	6.000.000	
PXK063	18/01	Xuất đinh 2 cho xây lắp	6211	1522	1.700.000	
		Xuất đinh 5 cho xây lắp	6211	1522	1.900.000	
PXK068	20/01	Xuất dầu diesel cho tổ ly tâm	627	1523	5.039.250	
		Xuất dầu nhờn cho tổ ly tâm	627	1523	2.103.860	
		Xuất nhớt bôi trơn cho tổ ly tâm	627	1523	6.750.000	
		Xuất dây kẽm cho tổ ly tâm	6213	1522	3.906.400	
...
		Cộng số phát sinh			1.582.141.700	

Kèm theo bộ chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

➤ **Giải pháp 2: Xây dựng sổ danh điểm nguyên vật liệu**

*** Lý do thực hiện:**

Hiện nay, Công ty nhiều chủng loại NVL làm cho việc hạch toán, kiểm tra, đối chiếu gặp khó khăn nên Công ty cần xây dựng Sổ danh điểm nguyên vật liệu. Điều này giúp Công ty hạch toán chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ giới hóa, tính toán nhanh chóng, góp phần cung cấp kịp thời thông tin phục vụ cho quản lý và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh.

*** Cách thực hiện:**

- Lập danh điểm nguyên vật liệu là quy định cho mỗi thứ NVL một ký hiệu riêng (mã số) bằng hệ thống các chữ số (có thể kết hợp các chữ cái) để thay thế tên gọi, quy cách, kích cỡ của chúng. Danh điểm nguyên vật liệu phải được sử dụng thống nhất giữa các bộ phận quản lý liên quan trong doanh nghiệp nhằm thống nhất quản lý đối với từng thứ nguyên vật liệu.

- Trong sổ danh điểm nguyên vật liệu, tên các NVL sẽ được mã hóa bằng các danh điểm và được sắp xếp theo thứ tự. Việc lập sổ danh điểm nguyên vật liệu phải chính xác, phù hợp không trùng lặp dựa vào các đặc điểm sau:

- Dựa vào nguyên vật liệu
- Dựa vào số nhóm nguyên vật liệu trong mỗi loại
- Dựa vào số thứ tự nguyên vật liệu trong mỗi nhóm.

Trước hết bộ mã nguyên vật liệu được xây dựng trên cơ sở số hiệu các tài khoản cấp 2 đối với nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu chính	: 1521
+ Vật liệu phụ	: 1522
+ Nhiên liệu	: 1523
+ Phụ tùng thay thế	: 1524
+ Nguyên vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản	: 1525
+ Phế liệu	: 1526

Trong mỗi loại NVL ta phân thành các nhóm và lập mã đối tượng cho từng nhóm. Các chữ số dùng để chỉ nhóm NVL là chữ số liên tục.

- + Trường hợp dưới 10 nhóm thì dùng chữ số từ 01 đến 09

+ Trường hợp dưới 100 nhóm thì dùng chữ số từ 001 đến 099

Các chữ số dùng để chỉ thứ NVL là số thứ tự liên tục sắp xếp theo quy cách, cỡ loại của NVL trong nhóm. Khi lập sổ danh điểm nguyên vật liệu sau mỗi loại, mỗi nhóm NVL phải để dự trữ một số số hiệu để sử dụng cho các thứ hoặc loại NVL mới xuất hiện sau này.

Trong các loại NVL chính ta phân thành các nhóm và đặt mã như sau:

Nhóm xi măng: 1521.01

Nhóm cát: 1521.02

Nhóm thép: 1521.03

...

Trong đó:

1521: Thể hiện loại nguyên vật liệu thuộc nhóm nguyên vật liệu chính

1521.01: Nguyên vật liệu thuộc nhóm xi măng

1521.01.01: Nguyên vật liệu là xi măng P400

- Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn có thể xây dựng mẫu sổ danh điểm nguyên vật liệu như sau:

SỔ DANH ĐIỂM NGUYÊN VẬT LIỆU

Ký hiệu		Tên nhãn hiệu, quy cách nguyên vật liệu	Đơn vị	Ghi chú
Nhóm	Danh điểm			
1521		Nguyên vật liệu chính		
	1521.01	Xi măng	Kg	
	1521.01.01	Xi măng P400	Kg	
	
	1521.03	Thép	Kg	
	1521.03.01	Thép ϕ 10	Kg	
	
	1521.04	Sắt	Kg	
	1521.04.01	Sắt ϕ 12	Kg	
	
	1521.05	Đá	Kg	
	1521.05.01	Đá 1x2	Kg	
	1521.05.02	Đá 2x4	Kg	
	
1522		Nguyên vật liệu phụ		
	1522.01	Đinh	Kg	
	1522.01.01	Đinh 2	Kg	
	1522.01.02	Đinh 5	Kg	
	
1523		Nhiên liệu		
	1523.01	Xăng	Lít	
	1523.02	Dầu diesel	Lít	
	1523.03	Nhớt bôi trơn	Lít	
	1523.04	Dầu nhờn	Lít	
1524		Phụ tùng thay thế		
...

- Mẫu Bảng tổng hợp xuất theo hợp đồng tại Công ty:

Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP XUẤT THEO HỢP ĐỒNG

Năm 2015

Tại kho: Công ty CPXL An Nhơn

Mã CT: Chi phí xây lắp CT Hòa Bình

Trang: 1

Danh điểm	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	TK Nợ	TK Có
1521.01.01	Xi măng P400	Kg	450.000	1.500	675.000.000	6211	1521
1521.01.02	Cát	m ³	50.000	58.300	2.915.000.000	6211	1521
1521.01.06	Gạch nung	Viên	200.000	1.680	336.000.000	6211	1521
1522.01.01	Đinh 2	Kg	1.550	22.500	34.875.000	6211	1522
1522.01.02	Đinh 5	Kg	960	25.000	24.000.000	6211	1522
1521.05.01	Đá 1x2	Kg	26.000	245.450	6.381.700.000	6211	1521
1521.05.02	Đá 2x4	Kg	20.000	227.270	4.545.400.000	6211	1521
1523.01	Xăng	Lít	620	15.900	9.858.000	627	1523
1523.02	Dầu diesel	Lít	465	12.500	5.812.500	627	1523
1523.04	Dầu nhờn	Lít	140	18.000	2.520.000	627	1523
1521.04.01	Sắt ϕ 12	Kg	22.790	15.500	353.245.000	6211	1521
1521.03.01	Thép ϕ 10	Kg	9.150	13.800	131.100.000	6211	1521
1522.03	Sơn màu	Lít	290	149.500	37.375.000	6211	1522
1522.04	Dây đồng	Kg	1.268	350.000	44.380.000	6211	1522
1522.05	Keo dán	Lít	50	180.000	9.000.000	6211	1522
...

➤ **Giải pháp 3: Kế toán chi tiết theo phương pháp sổ sổ dư**

*** Lý do thực hiện**

Công ty đang áp dụng phương pháp thẻ song song có nhiều thuận lợi như đơn giản, dễ ghi chép nhưng còn nhiều trùng lặp và phù hợp với doanh nghiệp ít chủng

loại NVL nên doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp sổ sổ dư để thuận tiện cho việc kiểm tra giữa thủ kho và kế toán vật tư.

*** Cách thực hiện**

- Tại kho, thủ kho ghi chép vào thẻ kho và phân loại các chứng từ nhập xuất theo quy định.

- Kế toán xuống kho kiểm tra việc ghi chép của thủ kho và trực tiếp nhận chứng từ nhập, xuất kho. Sau đó, ký xác nhận vào thẻ kho và phiếu giao nhận chứng từ.

- Mẫu phiếu giao nhận chứng từ nhập NVL:

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ NHẬP NGUYÊN VẬT LIỆU

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 15 tháng 01

Đvt: đồng

Nhóm vật tư	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số tiền
1	2	3	4
Xi măng P400	3	- HĐ GTGT số 182 - BBKN số 002 - PNK 033	225.000.000
Đá 1x2	3	- HĐ GTGT số 190 - BBKN số 004 - PNK 038	245.450.000
Đá 2x4	3	- HĐ GTGT số 190 - BBKN số 004 - PNK 038	56.817.500
Sắt ϕ 12	3	- HĐ GTGT số 197 - BBKN số 005 - PNK 041	34.875.000
Thép ϕ 10	3	- HĐ GTGT số 197 - BBKN số 005 - PNK 041	20.700.000
...

An Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người nhận

(Ký, họ tên)

Người giao

(Ký, họ tên)

- Mẫu phiếu giao nhận chứng từ xuất NVL:

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 15 tháng 01

Đvt: đồng

Nhóm vật tư	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số tiền
1	2	3	4
Xi măng P400	2	- GĐNCVT - P XK 026	120.000.000
Đá 1x2	2	- GĐNCVT - P XK 026	191.451.000
Đá 2x4	2	- GĐNCVT - P XK 026	20.454.300
Sắt ϕ 12	2	- GĐNCVT - P XK 039	34.875.000
Thép ϕ 10	2	- GĐNCVT - P XK 039	20.010.000
...

An Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người nhận

(Ký, họ tên)

Người giao

(Ký, họ tên)

- Tại phòng kế toán, sau khi nhận chứng từ, kế toán kiểm tra lại và hoàn chỉnh tổng hợp chứng từ theo từng nhóm NVL để ghi vào cột số tiền trên phiếu giao nhận chứng từ, số liệu này được ghi vào bảng lũy kế nhập xuất tồn NVL.

- Cuối tháng, thủ kho căn cứ vào thẻ kho đã được kiểm tra, ghi số lượng NVL tồn kho cuối tháng vào từng loại vào sổ số dư.

SỔ SỔ DƯ*Tại kho: Vật tư**Năm: 2016*

Danh điểm	Tên chủng loại, quy cách nguyên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức dự trữ		Số dư đầu năm		Số dư cuối tháng 1		...
				Min	Max	SL	TT	SL	TT	...
1521.01.01	Xi măng P400	Kg	1.500	0	500.000	0	0	0	0	...
1521.03.01	Thép ϕ 10	Kg	13.800	0	500.000	1.000	13.800.000	4.550	62.790.000	...
1521.04.01	Sắt ϕ 12	Kg	15.500	0	500.000	9.000	139.500.000	700	10.850.000	...
1521.05.01	Đá 1x2	Kg	245.450	0	500.000	0	0	0	0	...
1521.05.02	Đá 2x4	Kg	227.270	0	500.000	28	6.363.560	383	87.044.410	...
1522.01.01	Đinh 2	Kg	22.500	0	500.000	950	21.375.000	542	12.195.000	...
1522.01.02	Đinh 5	Kg	25.000	0	500.000	120	3.000.000	45	1.125.000	...
1523.03	Nhót bôi trơn	Kg	45.000	0	500.000	1.500	67.500.000	710	31.950.000	...
...
	Cộng						447.156.730		503.466.980	...

Người ghi sổ*(Ký, ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(Ký, ghi rõ họ tên)*

BẢNG LŨY KẾ NHẬP XUẤT TỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 01 năm 2016

ĐVT: đồng

Nhóm vật tư	Tồn kho đầu tháng	Nhập			Xuất			Tồn kho cuối tháng
		Từ ngày 01/01 đến 15/01	Từ ngày 16/01 đến 31/01	Cộng nhập	Từ ngày 01/01 đến 15/01	Từ ngày 16/01 đến 31/01	Cộng xuất	
Xi măng P400	0	450.000.000	0	450.000.000	120.000.000	330.000.000	450.000.000	0
Đá 1x2	0	245.450.000	122.725.000	368.175.000	191.451.000	176.724.000	368.175.000	0
Đá 2x4	6.363.560	56.817.500	56.817.500	113.635.000	20.454.300	12.499.850	32.954.150	87.044.410
Sắt φ 12	139.500.000	65.875.000	0	65.875.000	34.875.000	159.650.000	194.525.000	10.850.000
Nhót bôi trơn	67.500.000	0	22.500.000	22.500.000	0	58.050.000	58.050.000	31.950.000
Thép φ 10	13.800.000	34.500.000	34.500.000	69.000.000	20.010.000	0	20.010.000	62.790.000
Đinh 2	21.375.000	0	37.980.000	37.980.000	0	47.160.000	47.160.000	12.195.000
Đinh 5	3.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	11.875.000	11.875.000	1.125.000
...
Tổng cộng	447.156.730	975.084.750	663.367.200	1.638.451.950	841.596.250	740.545.450	1.582.141.700	503.466.980

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Sau khi nhận sổ số dư do thủ kho chuyển lên, kế toán căn cứ vào cột số dư về số lượng và đơn giá hạch toán NVL để tính ra số tiền và ghi vào cột số dư bằng tiền. Sau đó, kế toán đối chiếu số liệu trên cột số dư bằng tiền của sổ số dư với sổ kế toán tổng hợp.

Như vậy, việc sử dụng phương pháp sổ số dư sẽ góp phần hạn chế được việc ghi chép trùng lặp giữa thủ kho và phòng kế toán, cho phép kiểm tra thường xuyên công việc ghi chép ở kho, đảm bảo số liệu kế toán kịp thời, chính xác.

❖ **Một số giải pháp bổ sung khác**

➤ ***Giải pháp 1: Lập bảng kê nhập nguyên vật liệu và bảng kê xuất nguyên vật liệu***

Để thuận tiện cho việc theo dõi số liệu và tạo thuận lợi cho kế toán không phải tốn thời gian trong việc đối chiếu số liệu với bảng tổng hợp nhập xuất NVL trong kỳ, kế toán có thể lập thêm bảng kê nhập nguyên vật liệu, bảng kê xuất nguyên vật liệu.

Dựa trên các phiếu nhập kho trong tháng, kế toán tiến hành lập Bảng kê nhập nguyên vật liệu.

BẢNG KÊ NHẬP NGUYÊN VẬT LIỆU**Tháng 01/2016**

ĐVT: đồng

Chứng từ		Nội dung	Tài khoản Nợ					Tài khoản Có		
NT	SH		1521	1522	1523	1524	1331	111	112	331
PNK033	05/01	Nhập xi măng P400	225.000.000				22.500.000			247.500.000
PNK038	06/01	Nhập đá 1x2	245.450.000				24.545.000			269.995.000
PNK038	06/01	Nhập đá 2x4	56.817.500				5.681.750			62.499.250
PNK041	09/01	Nhập kho sắt φ 12	34.875.000				3.487.500			38.362.500
PNK041	09/01	Nhập kho thép φ 10	20.700.000				2.070.000			22.770.000
PNK052	15/01	Nhập xi măng P400	225.000.000				22.500.000			247.500.000
...
PNK057	16/01	Nhập kho nhớt bôi trơn			1.858.500		185.850			2.044.350
PNK057	16/01	Nhập kho dầu nhờn			9.690.000		969.000			10.659.000
...
		Tổng cộng	1.178.550.250	328.050.750	131.850.950	0	163.845.195	0	0	1.802.297.145

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)*

Dựa trên các phiếu xuất kho trong tháng, kế toán tiến hành lập Bảng kê xuất nguyên vật liệu.

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng 01/2016

ĐVT: đồng

Chứng từ		Nội dung	Tài khoản Nợ				Tài khoản Có			
NT	SH		6211	6212	6213	627	1521	1522	1523	1524
PXK026	09/01	Xuất xi măng P400	120.000.000				120.000.000			
PXK026	09/01	Xuất đá 1x2	191.451.000				191.451.000			
PXK026	09/01	Xuất đá 2x4	20.454.300				20.454.300			
PXK039	14/01	Xuất sắt φ 12	34.875.000				34.875.000			
PXK039	14/01	Xuất thép φ 10	20.010.000				20.010.000			
...
PXK068	16/01	Xuất nhớt bôi trơn				675.000			675.000	
PXK068	16/01	Xuất dầu nhờn				2.103.860			2.103.860	
PXK068	16/01	Xuất dầu diesel				5.039.250			5.039.250	
...
		Tổng cộng	643.879.550	120.733.800	514.238.900	303.289.450	1.035.856.700	379.040.200	167.244.800	0

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đến cuối tháng, kế toán căn cứ vào các bảng kê nhập và bảng kê xuất nguyên vật liệu này để lên các chứng từ ghi sổ. Việc làm này giúp cho kế toán dễ nắm bắt tình hình sử dụng NVL trong kỳ, đặc biệt là việc quản lý NVL tại các công trình xây dựng được rõ ràng, đầy đủ hơn.

➤ ***Giải pháp 2: Xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm kê NVL thường xuyên***

- Khâu thu mua: Công ty phải tiêu thụ số lượng lớn NVL nên cần chủ động trong công tác cung ứng NVL bằng việc tổ chức thu mua tại các cơ sở sản xuất hoặc đại lý lớn để đảm bảo nguồn cung luôn ổn định, chất lượng đạt yêu cầu và giảm chi phí thu mua nếu được hưởng chính sách chiết khấu. Ngoài ra, Công ty cần có kế hoạch cung ứng hợp lý để hạn chế đến mức tối thiểu sự lãng phí NVL, Công ty nên tổ chức thu mua NVL theo tiến độ thi công từng công trình. Phòng vật tư cần lựa chọn phương án thu mua tối ưu giữa thị trường nơi thi công và các công trình khác, Công ty nên tìm mọi cách để số lượng NVL cung cấp vừa đủ hoặc thừa không đáng kể nhằm tránh tình trạng phải vận chuyển vật tư về kho tốn nhiều chi phí và thời gian kiểm kê.

- Khâu bảo quản: Xây dựng và bố trí hệ thống kho tàng, thiết bị kỹ thuật đầy đủ trên cơ sở phân loại theo tính chất cơ, lý, hóa của từng NVL để có biện pháp bảo quản tốt,... Nhìn chung các loại NVL rất dễ hỏng dưới tác động của môi trường, khí hậu,... như sắt thép dễ bị ăn mòn, xi măng để càng lâu càng kém phẩm chất, nhiên liệu dễ mất mát, hao hụt nên khó khăn cho công tác bảo quản. Nguyên vật liệu tại Công ty rất đa dạng về chủng loại, kích cỡ, để đảm bảo cho việc hạch toán kế toán được chính xác thì cần phân loại nguyên vật liệu một cách khoa học và hợp lý. Các loại NVL khi về đến kho nên được chia theo mục đích sử dụng để xây lắp hay sản xuất tại phân xưởng để tránh tình trạng phải luân chuyển sang nhiều bộ phận dễ thất lạc. Mỗi loại NVL muốn bảo quản tốt phải có phương pháp bảo quản thích hợp từng chỗ, từng nơi, từng thứ vật liệu quý, do vậy phải phân chia ra nhiều loại kho khác nhau như kho thép, kho vật liệu kim khí, kho nhiên liệu, kho máy móc thiết bị,... Ngoài ra, Công ty cần tu sửa lại những kho tàng đã hư hỏng, xuống cấp để đảm bảo NVL được bảo quản thường xuyên, an toàn.

- Khâu dự trữ: Tại khâu này, doanh nghiệp cần xác định mức dự trữ tối đa, mức

dự trữ tối thiểu và mức dự trữ trung bình cho doanh nghiệp căn cứ vào yêu cầu đặc điểm sản xuất. Phòng kế hoạch cần lựa chọn các đơn đặt hàng cũng như ước tính số lượng sử dụng NVL trong kỳ, tránh tình trạng NVL bảo quản tại kho lâu ngày gây khó khăn cho kiểm kê, chỉ nên dự trữ những NVL khan hiếm, giá cả biến động mạnh để giảm bớt lượng NVL tồn kho, nhờ đó giúp tăng nhanh số vòng quay tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh ứ đọng vốn.

- Khâu xuất NVL: Bên cạnh việc đảm bảo xuất đúng, xuất đủ cho các sản phẩm cần xác định được chính xác giá xuất kho thực tế của NVL, phục vụ cho công tác tính giá thành một cách chính xác,... đặc biệt phải tính toán lượng NVL cần sử dụng chính xác, gia công sắt thép không nên lãng phí, tận dụng tối đa lượng thép phế liệu. Căn cứ nhu cầu sử dụng của từng công trình trong tháng do cán bộ kỹ thuật cung cấp, kế toán lên kế hoạch cung ứng và ký hợp đồng với đại lý cung cấp nhằm đảm bảo NVL được cung cấp kịp thời; tránh tình trạng thiếu NVL, NVL tồn kho quá lâu dẫn đến giảm chất lượng, hao hụt, chiếm dụng diện tích kho, ảnh hưởng công tác ghi chép kế toán tại kho.

Đối với việc quản lý NVL không nhập kho để cung cấp kịp thời cho công trình thì kế toán cần đối chiếu với các bộ phận kế toán khác để tránh sự nhầm lẫn và có biện pháp giải quyết kịp thời.

➤ ***Giải pháp 3: Hiện đại hóa máy móc, ứng dụng CNTT vào công tác kế toán NVL***

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, do việc ghi sổ kế toán chủ yếu thực hiện vào cuối kỳ nên đòi hỏi trình độ nhân viên kế toán phải đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm.

Ngày nay, phần lớn công tác kế toán thực hiện trên máy vi tính giúp hoạt động kế toán được nhanh chóng và dễ kiểm tra, giám sát. Do đó, áp dụng phần mềm sẽ giảm thiểu khối lượng công việc, tránh tình trạng thất thoát thông tin, giảm bớt các sai sót giúp bộ máy kế toán gọn nhẹ và linh hoạt. Điều này đòi hỏi Công ty phải có sự chuẩn bị về mặt nhân lực và máy móc để góp phần hiện đại hóa bộ máy kế toán ở Công ty như: thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho cán bộ,

công nhân viên, bố trí nhân sự các phòng ban một cách hợp lý, có chế độ thưởng phạt, kỷ luật nhằm phát huy hết khả năng, nâng cao chất lượng hoạt động kế toán nói chung và kế toán NVL nói riêng.

Ngoài ra, để giúp bộ máy kế toán hoạt động có hiệu quả, Công ty nên dùng các giải pháp khác như: trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng ban, bộ phận sản xuất, thi công được đầy đủ, thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa hợp lý.

➤ ***Giải pháp 4: Hoàn thiện việc kiểm soát các chứng từ và quá trình luân chuyển chứng từ đối với các công trình xây lắp***

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên quá trình luân chuyển chứng từ vật tư gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình trạng này, Công ty cần quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của kế toán vật tư trong việc theo dõi tại kho và tại công trường. Ngoài ra, Công ty nên quy định thời gian nộp chứng từ thống nhất và thường xuyên tiến hành rà soát các phiếu xuất và phiếu nhập để tránh mất mát hay nhầm lẫn, các bộ phận khi nhận chứng từ đều có trách nhiệm bảo quản và xác nhận nội dung để làm căn cứ quy định trách nhiệm đối với sai sót xảy ra.

➤ ***Giải pháp 5: Sử dụng kết hợp thông tin của một số báo cáo kế toán có liên quan đến NVL***

Nhìn chung báo cáo kế toán về NVL của Công ty được lập theo quy định của Bộ Tài chính và kết cấu của báo cáo cũng phù hợp với yêu cầu của Công ty. Ngoài ra, Công ty cần xây dựng các báo cáo kế toán quản trị và báo cáo phân tích về chi phí nguyên vật liệu thu mua, dự trữ, sử dụng và so sánh với thực tế để giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định trong việc tìm kiếm nguồn cung NVL và việc sử dụng NVL trong thời gian qua có hiệu quả không. Việc lập kế hoạch thu mua NVL theo báo cáo quản trị cũng giúp Công ty chủ động trong việc tìm kiếm nhà cung cấp đồng thời nhận định được sự biến động hay ổn định trong công tác sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Sự phát triển không ngừng của nền kinh tế cùng với việc hiện đại hóa bộ máy quản lý kinh doanh đã làm cho công tác kế toán ngày càng trở thành mục tiêu quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Nguyên vật liệu là một trong ba yếu tố cơ bản không thể thiếu trong quá trình sản xuất ở bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào. Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, luôn coi trọng công tác hạch toán nguyên vật liệu. Kế toán nguyên vật liệu giúp cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo dõi chặt chẽ số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị nguyên vật liệu nhập, xuất, để từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm giảm chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm sản xuất, giúp tăng lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nhận thức được tầm quan trọng trên, Công ty đã luôn đổi mới chính sách quản lý, phát huy vai trò của bộ máy kế toán để nâng cao vị thế, tiềm năng của mình, ngày càng đem đến những công trình có chất lượng tốt, phục vụ đời sống nhân dân. Đây cũng chính là nhiệm vụ cấp bách mà mỗi công ty, mỗi doanh nghiệp đặt ra.

Trong thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn, do thời gian có hạn nên khóa luận tốt nghiệp này mới chỉ đi vào nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu về cơ sở lý luận của kế toán nguyên vật liệu nói chung của các cơ sở sản xuất và đi vào thực tế quản lý, kế toán nguyên vật liệu ở Công ty nói riêng. Khóa luận tốt nghiệp này đã trình bày một cách khái quát, có hệ thống các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán nguyên vật liệu, từ đó vận dụng thích hợp với từng doanh nghiệp cụ thể. Trên cơ sở thực tiễn, em đã đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần đổi mới và hoàn thiện hơn hoạt động kế toán nguyên vật liệu tại Công ty nói riêng và hạch toán kế toán nói chung.

Do hạn chế về thời gian nghiên cứu, tìm hiểu cũng như kiến thức chuyên môn thực tiễn nên bài khóa luận tốt nghiệp của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của thầy, cô để đề tài của em thêm hoàn chỉnh hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của các anh, chị tại các phòng ban của Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn, đặc biệt là các anh, chị phòng

Kế toán và cô Lê Thị Hà đã giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 04 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Diệp Anh Đạt

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Văn Công (2011); *Giáo trình kế toán doanh nghiệp*; Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân; Hà Nội
2. Th.S Nguyễn Ngọc Tiên (2014), *Bài giảng kế toán tài chính doanh nghiệp*
3. TS. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia – sự thật; Hà Nội
4. Các tài liệu kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn
5. Các website về kế toán